

XBP

VL

6132

TRINH HOÀI ĐỨC

GIA ĐÌNH
THÀNH THÔNG CHÍ

Hậu học LÝ VIỆT DŨNG (dịch và chú giải)
Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỐI (hiệu đính và giới thiệu)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐÌNH
THÀNH THÔNG CHÍ

Hậu học LÝ VIỆT DŨNG (dịch và chú giải)
Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỚI (hiệu đính, giới thiệu)

Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai

MỤC LỤC

Bảng chữ viết tắt

Tiểu sử Trình Hoài Đức

Lời giới thiệu

Quyển 1. TINH DÃ CHÍ

Quyển 2. SƠN XUYẾN CHÍ

TRẦN BIÊN HÒA

TRẦN PHIÊN AN

TRẦN ĐÌNH TƯỜNG

TRẦN VĨNH THANH

TRẦN HÀ TIÊN

Quyển 3. CƯƠNG VỰC CHÍ

TRẦN PHIÊN AN

TRẦN BIÊN HÒA

TRẦN ĐÌNH TƯỜNG

TRẦN VĨNH THANH

TRẦN HÀ TIÊN

Quyển 4. PHONG TỤC CHÍ

PHONG TỤC CỦA TOÀN THÀNH

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NAI

NĂM TRẦN

Quyển 5. VAT SẢN CHÍ

Quyển 6. THÀNH TRÌ CHÍ

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CÁC TRIỀU ĐẠI

Phụ lục 2: HỌ MẠC Ở HÀ TIÊN VÀ 10 BÀI THƠ VINH

Phụ lục 3: LOÀI VAT, ĐÓ VAT, ĐO LƯỜNG

Phụ lục 4: GIẢI NGHĨA MỘT SỐ TỪ NGỮ

Phụ lục 5: TỪ VỰNG NHÂN DANH

Phụ lục 6: TỪ VỰNG ĐỊA DANH

Bảng chữ viết tắt

PCGBC Petit cours de géographie de la Basse : Cochinchine

NKLTĐĐC Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí :

GĐTTC Gia Định Thành thông chí :

VSH Viện Sử học :

VHN Viện Hán Nôm :

Bt Chú thích : của Biên tập.

Các chú thích còn lại là của dịch giả và người hiệu đính.

TIỂU SỬ

Trịnh Hoài Đức (1765^(1[1]) –1825) có tên gọi khác là An, tên tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai; tổ tiên gốc người huyện Trường Lạc, Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội (hiệu Sư Khổng) di cư qua Việt Nam, ngụ tại Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay).

Cha Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738–1765) được bổ làm Cai thu, sau được thăng Cai đội. Khi cha mất, Trịnh Hoài Đức mới 10 tuổi, sau theo mẹ dời vào Phiên Trấn (Gia Định – TP. Hồ Chí Minh ngày nay). Tại đây, ông theo học Xứ sĩ Võ Trường Toản.

Năm Mậu Thân (1788), khi Nguyễn Ánh chiếm Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng nhóm Lê Quang Định ra ứng cử, được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo. Năm 1789, ông nhậm chức Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình. Sau đó, ông đổi qua bộ Hình, kế nhiệm chức Thị giảng Đông cung. Năm 1794 ông được bổ làm Ký lục dinh Trấn Định (Mỹ Tho ngày nay). Năm 1801, Trịnh Hoài Đức làm Tham tri bộ Hộ.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng Thượng thư bộ Hộ, làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1804, ông hộ giá Gia Long về Phú Xuân, vẫn đảm nhiệm chức Thượng thư bộ Hộ.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được cử làm Hiệp Lưu trấn Gia Định. Năm 1808, Gia Định trấn được đổi thành Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hiệp Tổng trấn.

Năm 1812, ông được triệu về kinh, cải nhiệm Thượng thư bộ Lễ, kiêm quản Khâm Thiên giám. Năm sau (1813), ông được chuyển sang làm Thượng thư bộ Lại. Đến năm 1816, ông lại được nhiệm chức Hiệp Tổng trấn Gia Định thành.

Năm 1820, thời Minh Mạng, ông tạm lãnh chức Tổng trấn Gia Định thành, sau đó được triệu về kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại.

Năm 1821, Minh Mạng thăng cho Trịnh Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh, trở thành nguyên lão của triều đình.

Tháng 3 năm 1822, ông được sung làm Chánh Chủ khảo trường thi Hội; tháng 11, ông kiêm lãnh Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7 năm 1823, Trịnh Hoài Đức xin về Gia Định nghỉ vì sức khỏe. Đến tháng 9 cùng năm, ông trở lại kinh lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Tháng 10 cùng năm, ông trở về Gia Định liệu việc nhà. Tháng 3 năm 1824 trở ra kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 cùng năm, ông được sung chức Tổng tài và quyền lãnh công việc ở ty Thương Bạc. Chẳng bao lâu, do bệnh nặng, tuổi cao, ông từ trần tại Quỳnh Viên (3-1825), thọ 61 tuổi.

Khi ông mất, triều đình cho bãi triều ba ngày, truy tặng ông làm Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ (hàm Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác. Thi hài ông được đưa về chôn tại quê nhà: làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa).

Tác phẩm của Trịnh Hoài Đức gồm có:

^(1[1]) Có tài liệu nói ông sinh năm 1764.

- *Cán Trai thi tập* gồm 3 tập: *Thối thực truy biên tập*, *Quan quang tập*, *Khả dĩ tập*.
- *Gia Định Thành thông chí*.
- *Bắc sử thi tập* (có ý kiến cho rằng *Bắc sử thi tập* chính là *Quan quang tập* trong *Cán Trai thi tập*).
- *Lịch đại kỷ nguyên*.
- *Khang tế lục*.
- *Gia Định tam gia thi tập*: chung với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh.

Đương thời, ông cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tĩnh được mọi người tôn làm Gia Định tam gia.

LỜI GIỚI THIỆU

1. *Gia Định Thành thông chí* là một bộ địa chí về vùng đất Nam Bộ xưa được Trịnh Hoài Đức kỳ công ghi chép vào đầu thế kỷ XIX. Theo Yang Baoyun – một nhà nghiên cứu của trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc: *Có thể thậm trọng nói rằng, việc biên soạn cuốn Gia Định Thành thông chí được tiến hành trong giữa các năm 1820 và 1822.*

Những ai tìm hiểu về lịch sử - văn hóa Nam Bộ đều tham khảo bộ sách này. Việc tham khảo thường chỉ phải dựa vào các bản dịch, bởi nguyên bản rất khó tìm, hầu như đã thất truyền. Bản dịch sớm nhất có lẽ là *Gia dinh thung chi* dịch sang tiếng Pháp của Aubaret, năm 1863, chỉ những người biết tiếng Pháp mới dùng được. Duy Minh Thị có biên soạn *Nam kỳ lục tỉnh Du địa chí* được Thượng Tân Thị dịch năm 1944, được xem là một dạng thoát thai của *Gia Định Thành thông chí*, ấn bản không nhiều. Thông dụng, phổ biến nhất là bản dịch của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo xuất bản năm 1972. Do xuất bản đã lâu, giấy in chưa tốt nên công chúng vẫn đang trông chờ một bản dịch khác, chuẩn xác và đẹp hơn. Năm 1998, Nhà Xuất bản Giáo dục xuất bản *Gia Định Thành thông chí (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch; Đào Duy Anh hiệu đính, 1998)* với giấy in đẹp, gồm dịch nghĩa và cả bản chữ Hán, có giải thích chữ khó và trình bày cẩn thận. Bản dịch này đã đáp ứng được nhu cầu thực tế, làm tài liệu tốt cho nghiên cứu, và giáo dục trong nhà trường; nhất là trong dịp các tỉnh thành ở Nam Bộ chào mừng 300 năm hình thành và phát triển.

2. Tuy nhiên, trong quá trình khảo cứu để biên soạn *Địa chí Đồng Nai*, người địa phương nhận thấy giữa các bản dịch nêu trên còn có nhiều điều chưa thống nhất và nhiều điều khác với thực tế. Việc này được nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng lưu ý, dày công tìm hiểu, tổng hợp sai sót ở các bản dịch trước thành 6 nhóm:

- Dịch nhầm địa danh.
- Dịch nhầm nhân danh.
- Dịch nhầm tên sản vật địa phương.
- Dịch nhầm ngữ nghĩa Hán văn.
- Chép thiếu hoặc sai nguyên văn.
- Lỗi morasse.

Lỗi morasse do kỹ thuật in ấn, ấy là chuyện thường tình, không kể. Đáng nói là 5 nhóm lỗi thuộc nội dung. Lỗi không ít. Chỉ xin nêu những trường hợp đáng lưu ý nhất để tham khảo, không nhằm chỉ trích bản dịch cụ thể nào.

2.1. Những trường hợp nhầm địa danh:

– Nguyên văn có địa danh *Mỗi Suy*, người địa phương gọi là *Mô Xoài*; *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của ghi là *Mọi Xoài*; Trương Vĩnh Ký (trong tác phẩm *Petit Cours de Géographie de la Basse Cochinchine*) ghi là *Mô Xoài*; thấy đều có thể hiểu được. Nhưng, dịch là *Mỗi Xoài* thì xa lạ với tên gọi của địa phương.

– Nguyên văn có địa danh *Ba Cùm*, tên của một vùng thuộc Chợ Đệm, Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh hiện nay, do xưa có ba cây da chụm lại; có bản dịch ghi là *Ba Khóm*, người địa phương không hiểu là nơi nào.

– Sông *Lá Buông* chảy qua địa bàn xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, do ven sông có nhiều lá buông mà thành tên; tác giả Trịnh Hoài Đức ghi tên chữ là *Bối Diệp*, có bản lại dịch là sông *Lá Bôn*.

– Nguyên văn có địa danh *Cái Vôn*, địa điểm được mô tả nằm ở bờ Bắc bến phà Cầu Thơ, trước kia còn gọi là Chợ Bà (chỉ bà Năm Lửa, vợ yêu của Năm Lửa Trần Văn Soái); dịch thành *Cái Bôn* là không đúng tên gọi địa phương.

Tương tự, rất nhiều chỗ dịch sai khiến tên gọi quen thuộc của địa phương thành địa danh xa lạ: *Vàm Nao* thành *Vàm Giao*; *Láng Thè* thành *Lăng Đế*; *Cần Giuộc* thành *Cần Dọt*...

2.2. Những trường hợp dịch nhầm nhân danh:

– Nguyên văn có câu: *Ốc nha cao la hêm Mang*, nghĩa là *quan Ốc nha áo đỏ tên Mang* (tiếng Khmer: Kralahâm có nghĩa là màu đỏ; quan Ốc nha áo đỏ là đại quan). Có dịch giả ghi *Ốc nha Cao La Hêm Mang* như là nhân vật ấy tên *Cao La Hêm Mang* quả thực không đúng.

– Nguyên văn có cụm từ: *Chưởng tướng quân Nguyễn Đức Xuyên*; có bản dịch ghi là *Chưởng tướng quân Nguyễn Đức Xuyên*, như thế không phù hợp; bởi vì không có chức danh chưởng tướng quân, chữ tướng có thể nhầm từ chữ tượng; chưởng tướng quân là người chỉ huy tượng binh trong quân đội chúa Nguyễn xưa.

– Nguyên văn có đoạn: *Kỷ Mùi niên, tứ nguyệt, nguy tư võ Trần Tuấn, binh bộ Nguyễn Phác dĩ Qui Nhơn thành hàng*. Có dịch giả dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, quân giặc là Võ Trần Tuấn cùng với binh bộ Nguyễn Đại Phác đem thành Qui Nhơn về hàng*. Dịch như thế, chưa chính xác, vì *tư (ti) võ* là tên gọi khác của chức quan tư mã; trong cấu trúc câu trên, nó đối xứng với chức quan *binh bộ*. Đáng lẽ, dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, tướng giặc là tư võ Trần Tuấn cùng binh bộ Nguyễn Phác đem thành Qui Nhơn về hàng*.

– Nguyên văn có câu: *Thắng thủy hầu Mạc Tử Thảng*, chữ *thảng* nghĩa là sóng to hoặc nước chảy xuôi; dịch giả nhầm chữ *thảng* với chữ *thượng* nên đã dịch nhầm tên nhân vật *Thắng thủy hầu Mạc Tử Thượng*.

2.3. Những trường hợp dịch nhầm về sản vật:

– Nguyên văn có tên Nôm ông *luông* do người địa phương gọi con sấu ăn thịt người ở vùng sông Sốc Sãi Hạ, bản dịch ghi là ông *Rông* là không đúng thực tế.

– Nguyên văn có từ *ô lô*, có thể đọc thành *ô lu*; nhưng trong trường hợp này, dịch thành *ô lu* thì người địa phương không hiểu cây gì; chính ra đó là cây *ô rô*, một loại cây quen thuộc ở vùng ngập mặn.

– Nguyên văn có câu: *Diên giang thủy liễu âm sum*; có sách dịch: *Ven sông thì liễu nước mọc um tùm*. Người Nam Bộ không hiểu liễu nước là cây gì. Thực ra, ấy là *cây bản*, cũng một loại cây quen thuộc của vùng rừng Sác Nam Bộ.

Tương tự, câu: *Thủy mai đính ngọc, hương toán quả châu*, được dịch là: *Cây thủy mai rũ ngọc, quả hương tiền đeo vàng*. Dịch giả không sai nhưng lời dịch khó hiểu, lại tội nghiệp cho câu văn tài hoa của Trịnh Hoài Đức. Lẽ ra, cần dịch: *Mù u rải ngọc, xoài cây treo vàng (thủy mai: Cây mù u; hương toán: Cây xoài)*.

Nguyên văn có từ chỉ trái *hổ qua*, theo tác giả miêu tả, ấy là trái *dưa chuột (dưa leo)*; có dịch giả cho là *dưa cọt*, một tên gọi không có thực trong họ nhà dưa.

Nguyên văn có câu: *Hà mễ, can lệ ngư, điền ư hàm*. Sách dịch: *Tôm, nỏn, cá lệ khô, mắm cá ruộng*. *Hà mễ* là tên gọi của một món sản vật địa phương, người Quảng Đông phát âm là *há mai*, người Tiều Châu phát âm là *hê bí*, không có nghĩa là hạt gạo mà chỉ vật được phơi teo khô như hạt gạo, đó là *tôm khô*; (ví dụ: *tê bí* = trà mễ, tức là đợt trà khô). *Can lệ ngư*, cần được hiểu là thứ nước nhỏ giọt từ cá mà ra, chính là *nước mắm*; nếu dịch *cá lệ khô* khó ai biết được món gì. *Ngư hàm*, tác giả lấy chữ *hàm* là mặn, thêm bộ *ngư*, ý nói chất cá đem muối mặn, người địa phương gọi là *mắm*. *Điền ngư*, mặc dù *điền* nghĩa là *ruộng*, nhưng người địa phương không ai nói cá ruộng mà quen gọi là *cá đồng*. Như vậy, nếu dịch câu trên: *Tôm khô, nước mắm nhĩ, mắm cá đồng* mới đúng với sản vật địa phương.

Nguyên văn có câu: *Đao ngư, đầu xuất trường cốt, nha thích như cự*, nghĩa là: *Cá đao, trước đầu mọc cái xương dài, hai bên mép có răng nhọn như răng cửa*; chẳng rõ vì sao có bản dịch lại cho là con cá đối, một loại cá rất khác với cá đao.

Tương tự, ở những trang khác, dịch giả dịch *cá ngư* thành *cá sen*, *cá rựa* ra *cá dưa*, *cá bẹ* (*vị ngư*) thành *cá lanh*, *cá thòi lòi* (*phương ngư*) thành *cá vuông*, *cá buôi* (*buôi ngư*) thành *cá heo*, *cá kẻo* (*hoa mạn ngư*) cho là *cá nan hoa*, *giác ngư* nghĩa là *cá chốt* dịch ra *cá giốc*, *con đền* (*man xà ngư*) nhầm ra *cá ngát*, *chim cú* (*phục điểu*) dịch thành *chim đại bàng*, *chim chìa vôi* (*choai choai*) thành *chim choi choi*...

2.4. Những trường hợp nhầm lẫn ngữ nghĩa Hán văn:

– Ở câu: *Chiêu Thái sơn vi trấn thành chi triều bình*, có lẽ dịch giả hiểu nhầm chữ **triều** (vốn nghĩa là *chầu*) theo nghĩa danh từ là buổi sáng cho nên dịch: *Núi Chiêu Thái làm bức bình che buổi sáng cho Trấn thành*. Thực tế, núi Châu Thới ở hướng Tây Nam trấn thành Biên Hòa, không thể nào làm bình phong che buổi sáng cho trấn thành được. Đúng ra, nên dịch: *Núi Châu Thới làm bức bình phong chầu về trấn thành* (*Biên Hòa*).

– Nguyên văn có viết: *Phủ thị đại giang, hành khách đặng lâm hữu tiêu sái xuất trần chi tưởng*. Có sách dịch: *Cúi trông sông lớn thấy hành khách leo lên có vẻ tiêu sái, thoát trần*. Dịch như thế e rằng hồng mạch văn của tác giả, nhằm chủ thể. Rõ ràng, câu văn có hai ý: Một là, *ngọn núi (trên có chùa Vân Sơn) trông xuống sông lớn Phước Giang*. Hai là, *hành khách lên tới ngọn núi trông có vẻ tiêu sái, thoát trần*.

– Nguyên văn viết: *Cẩn thận hầu bị thương cổn hạ bào tẩu, xế thủ bích giá phốc đao sát tặc ngũ lục nhân*. Có dịch giả cho rằng, **phốc đao** là con dao bữa củi nên dịch: *Cẩn thận hầu bị thương, lặn xuống bỏ chạy, lấy được con dao bữa củi ở vách giết được 5, 6 tên giặc*. **Phốc đao** là một trong những loại binh khí của võ tướng xưa, đó là loại đao lưỡi nhỏ, cán ngắn hơn đại đao, có quấn dây kim loại, khó thể hiểu nhầm thành con dao bữa củi ở đây.

– Nguyên văn viết: *Thị dạ ngụy hổ tướng Hãn, chiến thuyền nhị thập, tự Thán Tân phan mệnh tẩu hạ Cẩn Giờ dữ Định Tường gian tặc chi ngụy Chu, Thuận An giang tặc chi ngụy Ngạn, hiệp bôn hồi Qui Nhơn*, nghĩa là: *Đêm đó, ngụy hổ tướng Hãn đem 20 chiến thuyền từ Bến Than liều mạng xuống Cẩn Giờ cùng với tướng giặc ở sông Định Tường là ngụy Chu, tướng giặc ở sông Thuận An (tức sông Bến Lức ở Tân An) là ngụy Ngạn, hợp thuyền lại chạy về Qui Nhơn*. Có lẽ do chầm câu sai và không hình dung đầy đủ về không gian của sự kiện, không rõ Thuận An giang tức là sông Bến Lức (nay thuộc tỉnh Long An) nên có sách dịch: *Đêm ấy, hổ tướng giặc là Hãn đem 20 chiếc thuyền chiến từ Bến Than liều mạng chạy xuống cửa biển Cẩn Giờ, cùng với giặc ở Định Tường là Chu Thuận, giặc ở An Giang là Ngạn, hợp nhau chạy về Qui Nhơn*. Dịch như vậy, tướng giặc vốn phiếm danh (Chu) thành Chu Thuận, biến sông Thuận An tức Bến Lức thành đạo An Giang; điều phi lý là trong một đêm,

với phương tiện thuyền buồm thời ấy, khó có thể liên lạc, kết hợp được giữa tướng Hân ở Cần Giờ với tướng Ngạn ở An Giang (lưu ý: Đạo An Giang trong *Gia Định Thành thông chí* ở vùng Cà Mau chứ không phải tỉnh An Giang hiện nay).

2.5. Những trường hợp nguyên văn chép sai hoặc thiếu:

Ở đây có nguyên nhân từ việc xử lý văn bản Hán văn. Có một bản dịch Gia Định Thành thông chí đã lưu ý việc hiệu đính: ...*Khi Viện Sử học giao cho Tổ phiên dịch của Ban Cổ sử dịch sách này, công việc phiên dịch lại phải bắt đầu bằng việc hiệu đính văn bản chữ Hán. Có điều, văn bản chữ Hán được in trong sách là bản chép tay, những bản khác hiện có (như bản sử dụng của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo, bản mang ký hiệu VHC 01604 và VHV 335/1 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm) cũng đều là bản chép tay, hiện chưa thấy xuất hiện bản in khắc gỗ cho nên không hiểu việc hiệu đính của các dịch giả đã dựa vào đâu, đúng sai ra sao. Khi đối chiếu sự mô tả văn bản Hán văn in kèm trong sách của nhà nghiên cứu Đào Duy Anh với trang in thực tế, vẫn thấy có điều còn chưa khớp; ví dụ: Số dòng mỗi trang đúng là 8 dòng, nhưng số chữ mỗi dòng không thống nhất là 21. Mặt khác, chữ viết thì tốt, nhưng quá nhiều lỗi. Chỉ cần đối chiếu với một số sách có ghi những chi tiết liên quan đến nội dung của *Gia Định Thành thông chí*, như: *Phủ Biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí*... có thể dẫn ra nhiều trường hợp chép sai hoặc thiếu của văn bản khiến có thể hiểu sai về nghĩa. Ví dụ: Địa danh *Lấp Vò* chép nhầm rồi dịch là núi *Tĩnh Vu*; Thuyền Úc tục danh *Vũng Tàu* chép nhầm chữ nôm *Vũng* thành *Vụng* và dịch thành Thuyền Úc tục danh *Vụng Tàu*; chữ *Sãi* trong câu Tiên Thủy (tục danh Sóc Sãi Hạ) chép nhầm thành chữ *trụ*; chữ *Nôm mặc* trong mặc ngư tức con cá mực chép nhầm thành chữ *hắc* do thiếu bộ thổ; chữ *tự* nghĩa là *thờ* trong câu *phục phạm đồng vi tượng, tự vu kỳ tự* bị chép nhầm thành chữ *tự* nghĩa là *chùa*...*

Nêu trên chỉ là phần nhỏ trong số nhiều lỗi rõ ràng, đáng tiếc. Nguyên nhân chủ yếu của các lỗi ấy có lẽ là sự thiếu cẩn trọng trong xử lý văn bản; thiếu điều kiện điền dã thực tế để am hiểu địa danh, sản vật, phong tục địa phương và phong cách viết chữ Nôm của tác giả Trịnh Hoài Đức. Chính Trịnh Hoài Đức đã lưu ý cách viết chữ Nôm của mình (chương *Phong tục*): *Nếu gặp quốc âm hay tên địa phương thì cũng lấy trong sách chữ Hán có âm y hệt hay na ná rồi thêm vào trên đầu hay bên hông trái, khi thì bộ sơn để chỉ chữ thuộc núi non, bộ diểu thuộc chim chóc, bộ mộc thuộc cây cối, bộ thảo thuộc hoa cỏ*... Tác giả đã trân trọng, kỹ lưỡng trong việc ghi chép thì việc dịch nghĩa, chú giải càng phải trân trọng và kỹ lưỡng hơn.

3. Với mong muốn có được một bản dịch sát hợp với thực tế địa phương hơn, Nhà Xuất bản tổng hợp Đồng Nai đã kiến nghị, được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho thực hiện công trình biên dịch, chú giải *Gia Định Thành thông chí* bằng sự tài trợ của ngân sách Nhà nước. Nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng được mời thực hiện công trình này.

Bằng tâm huyết nhiệt thành và vận may được đi nhiều, biết nhiều về các tỉnh Nam Bộ, dịch giả Lý Việt Dũng đã tra cứu sách vở, điền dã thực tế, học hỏi đồng nghiệp và các bậc kỳ lão; được sự tận tình giúp đỡ của bạn bè, nhất là của An Chi Huệ Thiên và Thượng tọa Thích Lệ Trang... Sau 7 năm kiên trì, bản dịch mới và chú giải về *Gia Định Thành thông chí* tạm được hài lòng. Những sai sót về nhân danh, địa danh, sản vật, sử liệu, ngữ nghĩa... nêu trên đã được lý giải hợp lý hơn, sát hợp với thực tế hơn. Mỗi khi gặp chỗ có ý kiến khác nhau, dịch giả Lý Việt Dũng khảo sát thực tế, so sánh đối chứng với nhiều nguồn tư liệu, như sử liệu của triều Nguyễn, di cảo của Trương Vĩnh Ký, ghi chép của Vương Hồng Sển, tư liệu của nước ngoài... để chọn cách dễ chấp nhận nhất. Tuy vậy, vẫn còn nhiều tồn nghi được nêu ra để bạn

đọc cùng suy nghĩ, mong đợi cao kiến người khác, không dám lạm dịch. Việc làm cần trọng này rất đáng được trân trọng và tin cậy.

Phần phụ lục được chọn lựa, sắp xếp theo hệ thống cũng là một cố gắng lớn để người đọc tiện tra cứu theo ý muốn. Lẽ ra, phần này phải được dụng công nhiều hơn nữa, đầy đủ hơn nữa mới đáp ứng được nhu cầu. Nhưng, sức người có hạn, điều kiện có hạn, đành phải chấp nhận kết quả ban đầu. Sau này, ắt có điều kiện tốt hơn để sửa chữa, bổ khuyết cho hoàn chỉnh.

4. Chắc là còn nhiều thiếu sót ngoài ý muốn. Nhưng, bản dịch *Gia Định Thành thông chí* của Nhà Xuất bản Tổng hợp Đồng Nai ra mắt bạn đọc lần này đã bằng tất cả sự cố gắng chân thành, công phu và trách nhiệm cao nhất; mong các học giả và bạn đọc đón nhận với sự chia sẻ và cảm thông nhiều nhất. Xin trân trọng được đón nhận sự góp ý, bổ khuyết của mọi người.

Biên Hòa, tháng 10 năm 2004

Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỎI

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ ⁽¹⁾

⁽¹⁾ *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志 : *Gia Định thành* chỉ một vùng đất rộng lớn gồm năm trấn là Trấn Biên, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, về sau trở thành Nam Kỳ lục tỉnh và nay là toàn vùng đất Nam Bộ; *thông chí* là phỏng theo thông sử và địa chí mà viết thành. *Gia Định thành thông chí* là sách chép về lịch sử, thành quách, cương vực, vật sản, phong tục, tập quán của vùng đất Gia Định xưa, nay là Nam Bộ. Sách gồm sáu phần, mỗi phần gọi là *Chí*. Sáu phần đó là: *Tinh dã chí*, *Sơn xuyên chí*, *Cương vực chí*, *Phong tục chí*, *Vật sản chí* và *Thành trì chí*.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

[các triều đại]

Trong *Gia Định Thành thông chí* nói chủ yếu về thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn và triều đại Tây Sơn. Để tiện cho bạn đọc khảo cứu, chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt các đời vua Lê (chỉ tính từ thời Trung hưng) chúa Trịnh - Nguyễn và triều đại Tây Sơn. (Bt)

A. CÁC VUA LÊ (TRUNG HƯNG)

- Lê Trang Tông (húy Duy Ninh) (1533 - 1548): Niên hiệu Nguyên Hòa (1533 - 1548)
- Lê Trung Tông (húy là Huyên) (1548 - 1556): Niên hiệu Thuận Bình (1548 - 1565)
- Lê Anh Tông (húy Duy Bang) (1556 - 1573): Niên hiệu Thiên Hựu (1556 - 1557), Chính Trị (1558 - 1571), Hồng Phúc (1572 - 1573)
- Lê Thế Tông (húy Duy Đàm) (1573 - 1599): Niên hiệu Gia Thái (1573 - 1577), Quang Hưng (1578 - 1599)
- Lê Kính Tông (húy Duy Tân) (1600 - 1619): Niên hiệu Thân Đức (1600), Hoàng Định (1601 - 1619)
- Lê Thần Tông (húy Duy Kỳ) (1619 - 1662) làm vua 2 lần: Niên hiệu Vĩnh Tộ (1620 - 1628), Đức Long (1629 - 1634), Dương Hòa (1635 - 1643) (lần 1 từ 1619 - 1643); Khánh Đức (1649 - 1652), Thịnh Đức (1653 - 1657), Vĩnh Thọ (1658 - 1661), Vạn Khánh (1662) (lần 2 từ 1649 - 1662)
- Lê Chân Tông (húy Duy Hựu) (1643 - 1649): Niên hiệu Phúc Thái (1643 - 1649)
- Lê Huyền Tông (húy Duy Vũ) (1663 - 1671): Niên hiệu Cảnh Trị (1663 - 1671)
- Lê Gia Tông (húy Duy Hội - Duy Cối) (1672 - 1675): Niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673), Đức Nguyên (1674 - 1675)
- Lê Hy Tông (húy Duy Hợp - Duy Cáp) (1676 - 1705): Niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), Chính Hòa (1680 - 1705)
- Lê Dụ Tông (húy Duy Đường) (1705 - 1729): Niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705 - 1719), Bảo Thái (1720 - 1729)

12. Lê Duy Phường (1729 - 1732): Niên hiệu Vĩnh Khánh (1729 - 1732)
13. Lê Thuần Tông (húy Duy Tường) (1732 - 1735): Niên hiệu Long Đức (1732 - 1735)
14. Lê Ý Tông (húy Duy Thìn - Duy Thận) (1735 - 1740): Niên hiệu Vĩnh Hựu (1735 - 1740)
15. Lê Hiến Tông (húy Duy Diêu) (1740 - 1786): Niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786)
16. Lê Mẫn Đế (húy Duy Kỳ, tức Lê Chiêu Thống) (1787 - 1788): Niên hiệu Chiêu Thống (1787 - 1788)

B. CÁC CHÚA TRỊNH Ở BẮC HÀ (CÒN GỌI LÀ ĐÀNG NGOÀI)

1. Trịnh Kiểm (1545 - 1570): Thế Tổ Minh Khang Thái vương.
2. Trịnh Tùng (1570 - 1623): Bình An vương.
3. Trịnh Tráng (1623 - 1657): Thanh Đô vương.
4. Trịnh Tạc (1657 - 1682): Tây Đô vương.
5. Trịnh Căn (1682 - 1709): Định vương.
6. Trịnh Cương (1709 - 1729): An Đô vương.
7. Trịnh Giang (1729 - 1740): Uy Nam vương.
8. Trịnh Doanh (1740 - 1767): Minh Đô vương.
9. Trịnh Sâm (1767 - 1782): Tĩnh Đô vương.
10. Trịnh Cán (1782 - 2 tháng): Điện Đô vương.
11. Trịnh Khải (1782 - 1786): Đoan Nam vương.
12. Trịnh Bồng (1786 - 1787): Án Đô vương.

C. CÁC CHÚA NGUYỄN Ở NAM HÀ (CÒN GỌI LÀ ĐÀNG TRONG)

1. Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) (1558 -1613): Đoan Quốc công (truy tôn là Thái Tổ Gia Định hoàng đế).
2. Nguyễn Phúc (Phước) Nguyên (chúa Sãi) (1613 - 1635): Thụy Quốc công (truy tôn là Hy Tông Hiếu Văn hoàng đế).
3. Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) (1635 - 1648): Nhân Quốc công (truy tôn là Thần Tông Hiếu Chiêu hoàng đế).
4. Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) (1648 - 1687): Dũng Quốc công (truy tôn là Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế).

5. Nguyễn Phúc Trấn (chúa Nghĩa) (1687 - 1691): Hoàng Quốc công (truy tôn là Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế).
Chú: Theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép là Nguyễn Phúc Thái.
6. Nguyễn Phúc Chu (Quốc chúa) (1691 - 1725): Tộ Quốc công (truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế).
7. Nguyễn Phúc Chú (Ninh vương) (1725 - 1738): Đĩnh (Đĩnh) Quốc công (truy tôn là Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế).
Chú: Có sách chép là Nguyễn Phúc Trú (còn theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép là Nguyễn Phúc Thụ).
8. Nguyễn Phúc Khoát (Võ vương) (1738 - 1765): Hiếu Quốc công, sau xưng vương (truy tôn là Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế).
9. Nguyễn Phúc Thuần (Định vương) (1765 - 1777): (truy tôn là Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế).
10. Nguyễn Phúc Ánh (1802 - 1820): Thế Tổ Cao hoàng đế (bắt đầu nhà Nguyễn).

C. TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN

1. Nguyễn Nhạc (1778 - 1793): Thái Đức hoàng đế.
2. Nguyễn Huệ (1788 - 1792): Quang Trung hoàng đế (Thái Tổ Võ hoàng đế).
3. Nguyễn Quang Toản (1793 - 1802): Cảnh Thịnh hoàng đế.

PHỤ LỤC 2

[họ Mạc ở Hà Tiên và 10 bài thơ vịnh]

HỌ MẠC Ở HÀ TIÊN

Tuy Mạc Cửu (鄭玖) là người khai sáng đất Hà Tiên, nhưng người mở mang trấn này lại chính là con ông, Mạc Thiên Tứ (鄭天賜). Vì chữ Cửu (玖) tên cha ông có bộ Ngọc (玉) bàng, nên tên tục Thiên Tứ là Tông cũng có bộ Ngọc bàng (琮). Mạc Thiên Tứ sanh đêm mồng bảy, tháng ba, năm Bính Tuất (1706) ở Trùng Kè, tiếng Hán gọi là Lũng Kỳ, tức đất Réam của Cao Miên (Lũng Kỳ còn được người Tây phương âm là Longky, nay thuộc vùng đất Sihanoukville). Ông mất (tuần tiết bằng cách uống vàng lá) ngày mồng năm, tháng mười, năm Canh Tý (1780) ở Vọng Các (Băng Cốc), thọ 75 tuổi. Về sau Mạc Thiên Tứ (鄭天賜) đổi tên lại là Mạc Thiên Tích (鄭天錫) có nghĩa là “Của Trời cho” ứng với huyền sử khi sinh ra ông, nhưng thật ra chữ Thiên Tứ (天賜) cũng có nghĩa là “Trời cho”. Mạc Thiên Tứ hiệu là Sĩ Lân (士麟), bút hiệu ký là Sĩ Lân thị (士麟氏).

Về chuyện họ Mạc được viết có thêm bộ Ấp (莫) được nhiều người chú giải, trong đó có cả bậc túc Nho Đông Hồ Lâm Tấn Phát, là để tránh có sự nhầm lẫn với họ Mạc (莫) của loạn thần chiếm ngôi nhà Lê, Mạc Đăng Dung. Điều này chúng tôi e là không được thuyết phục vì thật ra theo sách *Trung Quốc nhân danh đại từ điển* do Tang Lệ Hòa soạn thì họ Mạc này (莫) lấy tên đất làm họ, bởi khi xưa Chuyên Húc tạo Mạc thành (鄭城) sau thành đất Mạc. Về sau họ Mạc được bỏ bớt đi bộ ấp (莫) thành ra Mạc. Vậy họ Mạc của Mạc Cửu chính là họ ở Mạc thành khi xưa, nay hậu duệ còn rất đông đảo ở Mạc Châu (莫洲) thuộc tỉnh Trục Lệ bên Trung Quốc.

Lại nói họ Mạc đã bỏ bộ Ấp (莫) phát triển ra vùng Cự Lộc và Giang Lăng. Về sau Ngụy Hình Mạc thị, Mạc Hình Lâu thị, hai họ lớn này đều nhập vào họ Mạc (莫).

Bởi nhũ danh của Mạc Thiên Tứ là Tông, cho nên tước phong cho ông là Tông Đức hầu.

Việc Mạc Thiên Tứ đổi tên thành Thiên Tích là do một trong những chúa Nam hà, hiện chưa tra được tên, ban cho họ Mạc. Ngày xưa trong thời phong kiến thì việc vua ban cho tên họ là một vinh dự, có khi vua ban cho cả được lấy họ vua như Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tổ cho đổi họ thành Lê Trãi. Trở lại trường hợp họ Mạc được chúa ban cho Thất Diệp Phiên Hàn, có nghĩa là bảy cành lá che đỡ như phen giậu cho triều đình ở nơi

biên trấn xa xôi (七葉藩翰). Bảy chữ đó là Thiên Tử Công Hầu Bá Tử Nam天子公候伯子男. Bảy chữ này làm chữ lót, ghép với tên có bộ bàng thuộc ngũ hành như Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ. Sau Thổ thì quay lại Kim nữa金水木火土金

Con cháu họ Mạc kể từ Thiên Tứ có tên và chữ lót như sau:

1. Thiên Tích天錫 (lót chữ Thiên) 天Tên có bộ Kim bàng金
2. Tử Hoàng子潢 (lót chữ Tử) 子Tên có bộ Thủy bàng水(氵)
3. Công Du公榆 (lót chữ Công) 公Tên có bộ Mộc bàng木
4. Hầu Hi侯熹 (lót chữ Hầu) 侯Tên có bộ Hỏa bàng火(灬)
5. Bá Thành伯城 (lót chữ Bá) 伯Tên có bộ Thổ bàng土
6. Tử Khâm子欽 (lót chữ Tử) 子Tên có bộ Kim bàng金

Họ Mạc ở Hà Tiên kể từ Mạc Cửu cho đến Tử Khâm truyền được bảy đời. Vì Tử Khâm không có con trai nên đến đây kể như tuyệt tự. Có người tin theo chuyện dị đoan hoang đường cho rằng vì chúa chỉ cho có bảy chữ nên chỉ truyền được có bảy đời. Điều này không đúng, vì vua Minh Mạng để lại đến 20 chữ nhưng chỉ truyền đến chữ Bảo thứ năm là dứt.

Ngoài việc nối chí cha Đông bình, Tây định, mở rộng bờ cõi đất Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ còn tập hợp nhiều văn nhân thi sĩ thành lập Chiêu Anh các. Tác phẩm của Mạc Tông, theo Trịnh Hoài Đức viết trong bài Tân Tự sách *Minh Bật di ngư trung bản* khắc in năm 1821 gồm có:

1. Hà Tiên thập cảnh toàn tập.
2. Minh Bật di ngư thi thảo.
3. Hà Tiên vịnh vật thi tuyển.
4. Châu thị trình liệt tặng ngôn.
5. Thi truyện tặng Lưu tiết phụ.
6. Thi thảo cách ngôn vị tập.

Riêng *Hà Tiên thập cảnh toàn tập* còn lưu hậu thế thì ai cũng biết.

Về việc tự tử của Tông Quận công

Sử sách chép lại như sau: (trích *Văn học Hà Tiên* của Đông Hồ): “Nghe lời Bò Ong Giao, vua Xiêm Phi nhả Tân giam giữ sứ thần nước ta lại, đánh đập Hoàng thân Xuân, bắt giam và tra hỏi Tông Quận công cùng đánh chết Mạc Tử Dung. Ngày mùng 5 tháng 10 năm Canh Tý (1780), Mạc Thiên Tích phần chí nuốt vàng tự tử tại tư xá ở Xiêm, thọ 75 tuổi”. Ở Xiêm (cũng như ở các nước theo Phật giáo nguyên thủy quanh vùng) có tục cán vàng lá thành miếng mỏng to độ 1 dm² để đắp lên kim thân tượng Phật tổ. Mạc công lấy vàng lá đấy nuốt vào cho nó chẹn họng ngạt thở mà chết, sử sách gọi là Kim thôn (金吞). Tại Trung Nghĩa từ thờ Mạc Thiên Tích ở Hà Tiên còn có hai câu đối nói lên công mở mang Hà Tiên và cái chết oai hùng của ông:

Địa tịch hùng phiên tăng Việt bản (地關雄藩增越版)

Kim thôn anh khí diêu Xiêm thành. (金吞英氣耀暹城)

Nghĩa là: Mở đất đai bờ cõi làm tăng thêm bản đồ Việt Nam. Nướót vàng anh khí chói lợi kinh thành Xiêm.

Mạc Thiên Tích chết, theo lệ nước Xiêm được hỏa táng, giữ lại ít tro xương. Sau khi Phi nhã Tân bị diệt, Hà Tiên, Xiêm La lại giao hảo. Hơn hai mươi năm sau, năm Giáp Tý (1804), các con cháu họ Mạc sang Vọng Các đem tro xương Mạc Thiên Tích về Hà Tiên trộn lẫn với sáp đúc thành như người thật, làm lễ tống táng tại núi Bình San, còn gọi là núi Lãng. Việc nướót vàng mà chết của Mạc Thiên Tích cũng là một cách biểu thị tấm lòng vàng đá của mình đối với Nam triều.

HÀ TIÊN THẬP CẢNH TỔNG VINH (của Mạc Thiên Tứ)

*Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình
Non non nước nước gấm nên xinh
Đông Hồ, Lộc Trĩ luôn dòng chảy
Nam Phố, Lư Khê một mạch xanh
Tiêu Tự, Giang Thành chuông trống ỏi
Châu Nham, Kim Dữ cá chim quanh
Bình San, Thạch Động là rừng cột
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Trong mười cảnh Hà Tiên thì cảnh Lư Khê có tới hai tựa đề: một là *Lư Khê nhàn điếu* hai là *Lư Khê ngư bạc*. Thật ra khi đề xương 10 đầu bài Hà Tiên thập vịnh, Mạc Thiên Tứ đã mệnh đề là *Lư Khê ngư bạc* để đối lại với *Lộc Trĩ thôn cư*, đều là cảnh sinh hoạt của nhân dân. Về sau, do Mạc Thiên Tứ riêng thích cảnh Lư Khê nên đã cho cất một diếu đình (nhà ngòi câu) ở đấy để lúc rảnh rỗi ra đó thả cần câu cá, nên mới có chỗ chép là *Lư Khê nhàn điếu*. Riêng đề tài Lư Khê nhàn điếu này, Mạc Thiên Tứ đã viết thành hẳn một quyển sách là *Minh Bột di ngư* (明渤遺漁). Sách này gồm ba mươi hai bài thơ Đường luật chữ Hán gọi là: *Lư Khê nhàn điếu tam thập nhị thủ* và một bài phú gọi là: *Lư Khê điếu phú*.

Về tên sách và tên tác giả *Minh Bột di ngư* có sự nhầm lẫn cần đính chính. Thứ nhất là tên sách: vì chữ Ngư (漁) viết tay dùng chữ Đại (大) thay cho bốn chấm (灬) nên trông rất giống chữ Hoán (渙) do đó về sau tên sách bị chép nhầm là *Minh Bột di hoán* (明渤遺渙). Rồi về sau nữa có người chép nhầm chữ di (遺) thành khiển (遣) nên tên sách càng trật xa hơn là *Minh Bột khiển hoán*. Thứ nhì là tên tác giả: do năm 1821 Trịnh Hoài Đức cho in sách *Minh Bột di ngư* để dâng vua Minh Mạng. Khi in lại sách này, Trịnh Hoài Đức có viết một bài tựa dài tán thán Chiêu Anh các cùng duyên khởi được sách này khiến người đời sau không rành đưa *Minh Bột di ngư* vào danh sách các trước tác của Trịnh Hoài Đức như *Gia Định thành thông chí*, *Cán Trai thi tập*, *Minh Bột di ngư*.

Về sách *Hà Tiên thập vịnh* thì nội dung gồm 10 bài mệnh đề do Minh chủ Chiêu Anh các là Mạc Thiên Tứ xướng ra. Trong Chiêu Anh các có 31 thành viên có bài họa, mỗi người họa lại 10 bài tính chung là 310 bài, cộng với mười bài xướng là 320 bài. Về sau Nguyễn Cư Trinh vào Nam thăm Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên có họa thêm 10 bài nữa, tổng cộng là 330 bài.

Lê Quý Đôn theo chúa Trịnh Sâm vào chiếm đất Thuận-Quảng có bắt được tập thơ *Hà Tiên thập vịnh* của Chiêu Anh các trong đó có cả 10 bài họa vận của Nguyễn Cư Trinh. Ông về Bắc Hà năm 1776 làm sách *Phủ Biên tạp lục* và chép chỗ đề tài *Lư Khê nhàn điệu*.

1. KIM DỤ (DỮ) LAN ĐÀO

*Nhất đảo thôi ngôi điện bích liên,
Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà Tiên.
Tiên.
Ba đào thế tiết Đông Nam hải,
Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên.
Đắc thủy ngư long tùy biến hóa,
Bàng nhai thạch thụ tự liên thiên.
Phong thanh lãng tích ứng trường cử,
sóng,
Nùng đạm sơn xuyên dị quốc huyền.*

2. BÌNH SƠN (SAN) ĐIỆP THÚY

*Long thông thảo mộc tự thiêu nghiêu,
Điệp lĩnh bình khai tử thúy kiều.
Vân ái tấp quang sơn thế cận,
Vũ dư giáp lệ vật hoa nghiêu.
Lão đồng thiên địa chung linh cửu,
Vinh cộng yên hà chúc vọng diêu.
Cảm đạo Hà Tiên phong cảnh dị,
Lam đòi uất uất thụ tiêu tiêu.*

3. TIÊU TỰ THẦN CHUNG

*Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao,
Mậu dạ kinh âm viễn tự xao.
Tịnh cảnh nhân duyên tinh thế giới,
Cô thình thanh việt xuất giang giao.
Hốt kinh hạc lệ nhiễu phong thụ,
Hựu súc ô đề ý nguyệt sao.*

ĐẢO VÀNG NGĂN SÓNG

*Một dây non xanh nước bích liên,
Giăng ngang cho mạnh đẹp sông
Đông Nam sóng biển bằng trang cả,
Trên dưới trăng trời sáng rực lên.
Rồng cá vẫy vùng trong cõi nước,
Đá cây san sát khắp ven miền.
Nghìn thu tiếng gió quanh chân
Đậm nhạt tranh treo nét lạ nhìn.*

NÚI BÌNH PHONG LỚP LỚP XANH

*Cây xanh ngăn ngắt vút cao cao,
Ngọn dựng bình giăng đẹp mỹ miều.
Mây sáng vây quanh hình núi rõ,
Mưa tàn thêm nổi bóng non theo.
Đất trời bền vững nền linh tú,
Mây khói vờ xa nổi ước ao.
Danh thắng Hà Tiên đâu dám bảo,
Cây ngàn mơn mớn biếc xanh gieo.*

CHUÔNG MAI CHÙA VẮNG

*Lác đác trời tàn nhạt ánh sao,
Chuông chùa xa vắng tiếng đưa vào.
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn,
Đồng vọng bờ cây bến nước xao.
Hạc để tiếng vương cành gió thoảng,
Quạ đưa lời gửi ngọn trăng cao.*

*Đón giác thiên gia y chắm hậu,
mộng,
Kê truyền hiểu tín diệc liêu liêu.*

4. GIANG THÀNH DẠ CỔ

*Thiên phong hồi nhiễu đống vân cao,
Tỏa thược trường giang tương khí hào.
Nhất phiến lâu thuyền hàn thủy nguyệt,
lạnh,
Tam canh cổ giác định ba đào.
trong.
Khánh nhưng cách dạ tỏa kim giáp,
Nhân chính thiên thành ủng cấm bào.
Vũ lược thâm thừa anh chủ quyển,
Nhật Nam cảnh vũ lại an lao.*

5. THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN

*Sơn phong từng thúy để tinh hà,
Động thất lung linh ẩn bích kha.
Bất ý yên vân do khứ vãng,
khuất,
Vô ngân thảo mộc cộng hà sa.
Phong sương cửu lịch văn chương dị,
Ô thổ tàn di khí sắc đa.
Tối thị tinh hoa cao tuyết xứ,
Tùy phong hô hấp tự ta nga.*

6. CHÂU NHAM LẠC LỘ

*Lục ấn u vân tuyết mộ hà,
Linh nham phi xuất bạch cầm tà.
Vân bài thiên trận la phương thụ,
Tình lạc bình nhai tả ngọc hoa.
Bộc ảnh cộng phiên minh nguyệt tụ,
Vân quang tề tập tịch dương sa.
Cuồng tình thế lộ tương thi kế,
ngược,
Lục lục thê tri thủy thạch nha.*

Gối nghiêng giác tỉnh đêm mơ

Sớm giục canh gà tin khát khao.

TRỐNG CANH ĐÊM THÀNH LŨY BÊN SÔNG

Gió cuốn trời cao mây lạnh tung,
Sông dài vây tỏa khí anh hùng.
Lâu thuyền dải bóng trắng sương

Trống mõ cầm canh sóng nước

Kim giáp đã nhờ đêm chặt chẽ,
Cấm bào cho được chốn thung dung.
Lược thao đem đáp tình minh chúa,
Nước Việt biên thù vững núi sông.

ĐỘNG ĐÁ NUỐT MÂY

Xanh xanh ngọn đá chạm thiên hà,
Động bích long lạnh ngọc chói lò.
Chẳng hện khói mây thường lẫn

Không ngăn cây cỏ mặc la đà.
Phong sương càng dải màu tươi đẹp,
Nhật nguyệt chi ngừng bóng lại qua.
Chót vót tinh hoa đây đã hẳn,
Theo chiều gió lộng vút cao xa.

CÒ ĐẬU BÃI CHÂU NHAM

Bóng rợp mây dâm phủ núi non,
Bay la bay lả trắng hoàng hôn.
Góc trời thế trận giăng cây cỏ,
Đóa ngọc hoa rơi khắp bãi cồn.
Trắng dải non treo làn thác đổ,
Chiều tà cát lẫn ánh mây tuôn.
Trên đường bay nhảy bay xuôi
Nghỉ cánh dừng chân bến nước còn.

7. ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT

*Vân tể yên tiêu cộng diểu mang,
Nhất loan phong cảnh tiếp hồng hoang.
hoang.*

*Tình không lãng tịnh truyền song ảnh,
Bích hải quang hàn tiểu vạn phương.
phương.*

*Trạm khoát ứng hàm thiên dăng dạng,
Lâm linh bất quý hải thương lương.
Ngư long mộng giác xung nan phá,
Y cụ băng tâm thượng hạ quang.*

8. NAM PHỐ TRỪNG BA

*Nhất phiến thương mang nhất phiến thanh,
khơi,*

*Trùng liên giáp phố lão thu tình.
Thiên hà đái vũ yên quang kiết,
Trạch quốc vô phong lãng mạt bình.
Hương hiểu cô phàm phân thủy cấp,
Xu triều dung phảng tải vân khinh.
Tha tri nhập hải ngư long nặc,
Nguyệt lãng ba quang tự tại minh.*

9. LỘC TRĨ THÔN CƯ

*Trúc ốc phong qua mộng thi tình,
Nha đề thiêm ngoại khước nan thình.
Tàn hà đảo quả duyên song tử,
Mật thụ đề thù tiếp phố thanh.
Dã tính thiên đồng viên lộc tĩnh,
Thanh tâm mỗi tiễn đạo lương hình.
Hành nhân nhược vấn trú hà xứ,
Ngư bối nhất thanh xuy địch đình.*

10. LƯ KHÊ NGƯ BẠC VƯỢC (LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU)

*Viễn viễn thương lang hàm tịch chiếu,
thẳm,*

Lư Khê yên lý xuất ngư dăng.

TRĂNG IN ĐÔNG HỒ

*Khói lạnh mây tan cõi diểu mang,
Một vùng phong cảnh giữa hồng*

*Trời xa mặt sóng in đôi bóng,
Biển bạc vành gương dọi bốn*

*Rộng đã sánh cùng trời bát ngát,
Sâu còn so với biển mênh mang.
Cá rồng tỉnh giấc chi tan vỡ,
Một tấm lòng băng vẫn chói chang.*

SÓNG LẶNG BẾN NAM

Một vùng xanh ngát một doanh

*Bãi nổi màu thu tiếp sắc trời.
Mưa khéo đem mây về kết tụ,
Gió nào cho sóng động tâm hơi.
Biển hâng hâng sóng triều tuôn đầy,
Bướm nhè nhẹ đưa khói thoảng trôi.
Vực thẳm cá rồng còn ẩn nấu,
Êm đêm nước ngậm bóng trăng soi.*

XÓM QUÊ MŨI NAI

*Lều tre giấc tỉnh gió lay mình,
Tiếng quạ ồn chi trước mái tranh.
Ráng xé treo ngang khung cửa tím,
Cây vườn che rợp luống rau xanh.
Tánh gần mộc mạc hươu nai dại,
Lòng thích thơm tho nếp tẻ thanh.
Ai đó hỏi thăm nơi chốn ở,
Lưng trâu tiếng sáo lặng làm thình.*

THUYỀN CÂU ĐẬU RẠCH

Bóng chiều nắng ngã dòng xanh

Rạch Vược đèn ngư khói chập chùng.

*Hoành ba yếm ánh bạc cô đính,
Lạc nguyệt sâm si phù tráo tăng.
Nhất lãnh thoa y sương khí bách,
Kỷ thanh trúc trạo thủy quang ngưng.
Phiêu linh tự tiểu uông dương ngoại,
Dục phụ ngư long khước vị năng.*

(Nguyên tác của Mạc Thiên Tứ.

Bản dịch của Đông Hồ Lâm Tấn Phát)

Bến cũ nhấp nhô thuyền đỗ sóng,
Bờ xa san sát lưới phơi trăng.
Cánh tơ áo thấm sương pha buốt,
Mái trúc chèo khua nước sáng trưng.
Lồng lộng vờ trông cười thử hỏi,
Cá rồng vùng vẫy chốn này chăng?

PHỤ LỤC 3

[loài vật, đồ vật, đo lường]

Am thuận (鶻鶻) Con chim cút cụt đuôi. Có câu ca dao rất dễ thương nói về con chim cút: *Cút cụt đuôi ai nuôi mây lớn - Dạ thưa bà tui lớn mình tui.*

Anh vồ (鸚鵡) Con kék. Loài kék có rất nhiều loại như *vẹt, hồng hoàng, cao cát, tần cát liêu.*

Áp (鴨) Là vịt, gồm có vịt ta và vịt xiêm. Vịt xiêm là giống vịt xưa kia do sứ nước Xiêm mang sang tặng triều đình ta, gọi là Tiêm áp 暹鴨

Bạc hà (薄荷) Một thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm dùng làm thuốc và chưng lấy dầu.

Bách (百) Lê Nam Bộ gọi 10 giạ lúa là một trăm, chớ không gọi bách bao giờ, mặc dù bách là trăm.

Bách bì mộc (百皮木) Cây trăm vỏ, tức *cây tràm*, vì thân cây tràm được bao bọc bởi rất nhiều lớp vỏ. Tràm là một cây đa dụng của Nam Bộ. Vỏ lột ra có thể lợp tạm làm mái nhà, xảm ghe, nhánh dùng chụm lửa, thân làm cột kèo cho nhà người nghèo và làm cừ chịu móng cho nhà giàu vì cây tràm đóng sâu xuống mặt đất trăm năm không mục. Loại tràm bông trắng gọi là *cây giá* cho mật rất tốt, loài ong chuyển thành loại sáp trắng dùng để dâng lên triều đình Huế.

Bạch lô ngư (白鱸魚) Tục gọi cá chiết.

Bạch nhàn (白鵝) Giống như con gà rừng, sắc trắng có vằn đen, lông đuôi dài 3 thước tây.

Bái Đáp nhục (拜答肉) Thịt heo luộc theo cách làng Bái Đáp huyện Quảng Điền ở đất thần kinh Phú Xuân ăn rất ngon.

Bán hạ (半夏) Thứ cây nhỏ cao chừng hai ba tấc, có củ, ta gọi là *củ lô, củ chóc*, nhân sinh vào nửa mùa hạ có tên là *bán hạ*, tên khoa học là *Pénellia tuberifera*, dùng làm thuốc, có *Nam bán hạ* và *Bắc bán hạ*.

Bành Kỳ (彭蜞) Con cáy, một loài cua nhỏ ở bể tính rất nhát, còn gọi là *con còng*. Hễ nhắc thấy bóng người là chun tọt xuống hang ngay nên tục ngữ có câu: *Nhát như cáy.*

Bao ngư (鮑魚) Tục gọi cá giảo.

Báo triều diều (報潮鳥) Là con chim bìm bịp hay bay nhảy theo các lùm cây ven sông để kiếm ăn. Đặc biệt hễ nước vừa lớn là nó kêu vang lên bịp, bịp, bịp cho nên mới có tên là chim báo triều tức báo nước lớn. Dân gian truyền kể sự tích con bìm bịp tuy mộc mạc nhưng không thiếu ý nghĩa triết lý Phật giáo. Xưa có nhà sư đi qua Tây Phương cầu Phật. Trên đường ghé khát thực nhà kia ông bị con trai bà lão chủ nhà là ăn cướp muốn giết, nhưng bà mẹ xin tha mạng sư. Người con bằng lòng hỏi sư: Phật dụng lòng hay dụng thịt?. Sư trả lời: Phật dụng lòng. Gã cướp nói: Nếu Phật dụng lòng thì xin sư hãy mang bộ đồ lòng của tôi sang Tây Phương dâng Phật để tỏ lòng tôi qui Phật. Nói xong tên cướp tự mổ bụng giao đùm ruột gan tim phổi cho sư rồi chết. Sư cầm bộ đồ lòng đi được đôi hôm thì không chịu nổi mùi hôi thúi nên quăng xuống lùm cây dưới mé sông. Khi qua đến Tây Phương thì thấy tên cướp đã đắc quả La Hán đang đứng hầu bên Phật. Phật Tỏ hỏi bộ đồ lòng của tên cướp đâu, sư đáp là đã quăng bỏ trong lùm cây bên sông. Phật Tỏ quở sư không giữ chữ tín, buộc phải quay lại tìm bộ đồ lòng đưa về đây mới cho đắc quả. Sư quay lại tìm mãi không thấy bộ đồ lòng tên cướp, mới mòn chết đi hóa thành con bìm bịp bay theo lùm bụi ven sông tìm bộ đồ lòng năm xưa.

Bì can (皮干) Can là cái mộc quân lính ngày xưa dùng để chống đỡ tên đạn. *Bì can* là cái mộc bịt bằng da thú để cho quân sĩ khi ra trận che đỡ tên đạn, giáo mác của kẻ thù.

Bố tố (布素) Mặc vải trắng, tức mặc đồ tang khó để tang cho Tân Chánh vương và Thái Thượng vương bị Tây Sơn giết hại.

Bồ nông (鵙鵙) Một loài chim ăn cá rất lớn con, thuộc họ cò diệc.

Bồ thảo (蒲草) *Cỏ lùn, cỏ lác* dùng để dệt bao, dệt chiếu, dệt buồm.

Bộc trúc (爆竹) Là cây *pháo tre*.

Bối Diệp (貝葉) Là lá cây Bối Đa La khi xưa dùng để chép kinh Phật nên sau này từ Bối Diệp ám chỉ kinh Phật.

Buôi ngư (鱣魚) Con cá *buôi*, giống cá đối nhưng rất to con.

Bức vi quần (幅圍裙) Tức cái *xà rong* mà ngày nay người Lào và người Campuchia quanh ta vẫn còn dùng thay cho cái quần dài.

Cá trê (角魚) Cá trê có hai loại là *trê trắng* (cũng gọi là *trê xanh*) và *trê vàng*. Trê vàng đậm cũng nhúc nhưng vừa phải, còn cá trê trắng thì đậm đau nhúc cỡ 6 tiếng đồng hồ, nhất là cá trê đũa, cá trê dưới lúa tức cá trê con mới lớn cỡ cán mác. Người Khơ me không phân biệt gọi cá trê theo màu da mà gọi theo thịt cứng mềm.

Nói chung, *cá tra, cá vồ, cá thiêu, cá rún (gúng), cá lãng, cá úc, cá xác, cá chốt, cá bông lau, cá dứa*, nghĩa là loại cá có ba ngạnh mình tròn thì đậm chỉ đau nhúc vừa phải. Đặc biệt khi bị loại này đậm thì phải mau mau ngắt cạnh đuôi nó đập vào chỗ đậm là dịu ngay. Tiện đây chúng tôi xin mách một phương cách chống đỡ cơn đau khi bị cá đậm. Đó là nấu nước sôi liên tục đổ vào trong cái tô rồi lấy miếng bông gòn nhúng vào nước sôi rồi đập ngay vào chỗ bị đậm, dù có nóng rất đến hôm sau bị phỏng da cũng được vì hôm sau phỏng thì mình trị thuốc từ từ, còn bây giờ trước mắt đập gòn nhúng nước sôi liên tục sẽ giúp đẩy lui cơn đau nhúc. Xin nhắc là phải chịu khó đập liên tục cỡ ba tiếng đồng hồ. Còn thì thuốc ngoại khoa khác mà bản thân chúng tôi nửa đời người làm nghề chài lưới,

bị nạn cá đâm đủ loại chừng mười lần, đều thấy không công hiệu lắm. Nhắc đến cá độc chúng tôi bỗng nhớ lại có một lần chài ở Bãi Xàu dính một con cá nâu nhỏ bằng ngón tay cái trên chóp chài. Tôi giữ chài để nó rớt xuống túi hầu gỡ bỏ nó xuống nước lại, không ngờ do chủ quan kém cảnh giác bị nó rết từ ngực xuống tới mắt cá mười mấy vết trầy khi nó rớt từ chóp xuống túi, mà rồi chỉ hai phút sau là phải té quỵ tại chỗ, nghệt thở, hạch nổi cùng mình, bỏ luôn cả buổi chài. Cá độc hàm nàm cũng độc như rắn hàm nàm vậy.

Cam cúc (甘菊) *Cúc nụ áo*, dùng làm thuốc.

Cam giá (甘蔗) Là cây *mía đường*.

Cam thảo (甘草) Là cây Réglisse, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc.

Can hà (乾蝦) Là *tôm khô*, còn gọi là “hà mẽ”, tiếng Tiều là “hê bí”, tiếng Quảng là “há mậy”.

Can lệ ngư (乾淚魚) Là *nước mắt nhĩ*, tức nước do cá cơm ủ trong thùng teo sắc lại rồi nhĩ giọt ra. Nước mắt nhĩ là nước chấm ngon nhất của người Việt ta. Có người cho rằng 乾鱧魚 là *khô cá chình, cá lạt* (xin chờ chỉ giáo).

Cao lương khương (高梁薑) *Cây riêng*, dùng làm gia vị và làm thuốc, tên khoa học là Cardomone galanga.

Cao sơn cân (高山巾) Tức cái khăn đóng đội đầu.

Cát căn (葛根) *Rễ cây sắn*, dùng làm thuốc, tên khoa học là Pachyrhizus tribolus hay Pueraria phascloide.

Cẩm kê (錦雞) Loài trĩ lông ngũ sắc sặc sỡ.

Châm đầu ngư (鱧頭魚) *Cá lim kìm*. Loại cá này mổ dưới nhô ra rất dài, mổ trên rất ngắn, chỉ lộ trên mặt nước và đón ăn những thức ăn trôi trên mặt nước. Lim kìm trong ao, trong ruộng chỉ nhỏ bằng cây tăm nhang đổ lại, cá lim kìm sông to cỡ ngón tay trở, dài chừng tấc ngoài, còn lim kìm biển to cỡ bắp vế, dài hai ba thước và nặng mấy chục ký, nhưng thịt ăn xảm xỉ không ngon. Cá lim kìm còn có tên chữ *châm ngư* (鱧魚).

Chi thước (鳩鵲) *Con ác là*, màu lông xanh biếc trông rất đẹp, nhưng thịt khai khai ăn không ngon, tiếng kêu rất lớn nên tục ngữ có câu: *la bài bài như ác là*.

Chi tử (梔子) Còn gọi là sơn chi tử, là *hột cây dành dành*, dùng nhuộm đỏ và làm thuốc.

Chỉ xác (只枳殼) *Vỏ bưởi phơi khô* làm vị thuốc Bắc.

Chích mạn ngư (鱧鰻魚) Là con *cá lạt*, hình thù và tính nết cũng giống như con cá chình nhưng to con hơn và ăn cũng không ngon, còn viết là cá lạt. Người Nam Bộ gọi cá lạt (lạt) là *lang nha thiện* (狼牙鱧) là con lươn răng chó sói. Xem thế đủ biết loại cá chình, cá lạt (lạt) này răng bén biết chừng nào.

Chiến tháp (戰塔) Chiến thuyền của Xiêm đóng theo kiểu Tây phương gọi là Chiến tháp.

Chùy ngư (錐魚) Cá hường nhỏ con (cá dùi).

Chủ huê (紫蠟) Con trắng bông, giống như con đồi môi.

Chữ ngư (杵魚) Cá chày hình thù giống như cá buôi nhưng nhỏ con hơn.

Cự lân (巨鱗) Là tiếng dùng để chỉ loài cá to ở biển.

Cức trúc (棘竹) Tre gai, nhánh mọc đầy gai có mấu đâm rất đau và khó gỡ nên được dùng để rào vườn, rào phòng lũy. Thịt tre gai lại rắn chắc tiện dụng nhiều việc.

Tre có vô số loại, xin đơn cử một ít:

Cây tre gọi đủ chữ là Hậu trúc (厚竹), Mao trúc (毛竹)

- **Tre dây:** Man trúc (蔓竹), thân dây bò như dây leo.
- **Tre gai:** Cức trúc (棘竹), vừa nêu trên.
- **Tre la ngà:** Đại ma trúc (大麻竹), là loại tre thân cứng thẳng, thớ dai cứng.
- **Tre lồ ô:** La áo trúc (羅奧竹), thân không to bằng tre, ruột bọng to, thớ mềm, lá to còn gọi là tre mò o.
- **Tre tâm vông:** Long đầu trúc (龍頭竹), Thật tâm trúc (實心竹) thân thẳng không to bằng tre gai nhưng thớ thịt thật rắn chắc, tâm vông càng già càng đặc ruột, dùng làm cần câu thược, làm cán xẻng, cán cuốc, cán thương, gậy đánh võ.
- **Tre vầu:** Đại trúc tử (大竹子).
- **Tre Tàu:** (槽竹): thân to, thớ mỏng, dùng làm cột kèo nhà chòi, nhà lá, măng ăn rất ngon.
- **Tre Mạnh Tông** (Mạnh Tông trúc) (孟宗竹): thân to, măng ngon nhưt.

Cương tháo thổ (剛燥土) Là đất khô cứng, hay khô dẻo như đất sét.

Cửu khổng (九孔) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ ăn rất ngon mà vỏ dùng làm thuốc trị ghẻ nhọt cũng rất hay.

Dà, Đước, Sú, Vẹt (椶, 櫟, 檣, 槌) Đây là tên bốn loại cây thường thấy mọc ở rừng sác ngập mặn. Vỏ cây dà ngâm ra nước màu nâu dùng để sắn chài lưới hay nhuộm quần áo. Cây đước hầm than rất tốt, bửa làm củi chụm cũng thật tiện lợi. Nói chung tính năng cả bốn cây này đều làm củi chụm rất tốt. Ngoài ra các cây này còn dùng làm cột kèo cho nhà lá rất tiện lợi cho người nghèo địa phương.

Dạ minh sa (夜明沙) Phân dơi, dùng làm thuốc trị đẹn trong miệng con nít rất hay. Cả

Du trùng thỉ (油虫屎) là phân con gián cũng trị đẹn đại tài.

Di thu ngư (鯪魚) Là con cá nheo.

Diêm (鹽) *Muối*. Có hai loại là *muối đỏ* (người dân quen gọi là *muối đen*) tức muối thiên nhiên vừa cao ở ruộng muối lên còn dính bùn màu nâu đỏ và *muối trắng* là muối đen được đem nấu hớt bỏ bột thành muối trắng tinh gọi là muối bột.

Diên (鳶) Con *diều hâu*, chuyên săn bắt gà vịt, chuột bọ.

Diều trĩ (鷓雉) Là con *trích*.

Đói thảo tu xà (薤草鬚蛇) Rau kiệu.

Duẩn bô (笋脯) *Măng khô*.

Dũng (桶) Là cái thùng gỗ vuông dùng để đựng mắm.

Dự (蕷) Tức *thụ dự* (薯蕷) là củ khoai sọ.

Dự ngư (鱖魚) *Cá rựa*. Cá rựa còn gọi là bảo đao ngư.

Dương thuyền (洋船) Là tàu lớn đi biển (đại dương) khác với giang thuyền là tàu nhỏ đi trong sông. Lại do tàu bể thời đó thường là của người nước ngoài đến buôn bán nên Dương thuyền còn hàm nghĩa tàu của người nước ngoài, chủ yếu là của người Trung Quốc.

Đại bác (大礮) Tức súng lớn gọi theo tiếng Pháp là súng cà nông (canon), sức tàn phá dữ lắm.

Đại môi (玳瑁) Tức *đôi môi*. Mai con đôi môi (một loài họ rùa) có bông trong láng làm đồ trang sức rất đẹp.

Đại phong tử (大風子) *Hột máu chó*, dùng làm thuốc.

Đằng bài (藤牌) Là tấm khiên bằng mây dùng để che thân khi giáp chiến của binh sĩ thời xưa.

Đậu (荳(豆)) Đậu có *hoàng đậu* (黃豆) là đậu nành, bổ dưỡng rất nhiều mặt nhất là sữa đậu nành; *hắc đậu* (黑豆) là đậu đen, nấu canh giò heo ăn tuyệt thú; *lục đậu* (綠豆) là đậu xanh, được chế biến thành rất nhiều thứ thức ăn ngon, nhất là làm nhưn nhiều thứ bánh; *bạch đậu* (白豆) là đậu trắng; *biên đậu* (扁豆) là đậu ván gồm ba thứ hồng, trắng, và xanh; *trợ đậu* là đậu dũa vì hình thể trái đậu dài nhỏ như chiếc dũa, chỉ xào thịt, không để hột khô được; *đao đậu* (刀豆) là đậu rựa; *trư nha đậu* (豬牙豆) là đậu nanh heo; *phụng nhãn đậu* (鳳眼豆) còn gọi là *Lạc Hoa sanh* (落花生) hay *thổ đậu* (土豆) là đậu phộng; *huong đại đậu*. Riêng đậu phộng sau khi ép lấy tinh chất còn xác được ép lại thành bánh đem bón ruộng gọi là phân bánh dầu.

Đậu khấu (豆寇) Một thứ cây dùng làm thuốc, chia làm hai loại là *thảo đậu khấu* và *bạch đậu khấu*.

Địa lô (地廬) Là trái cây chổi đốt.

Điền ngư hàm (田魚鹹) Là *mắm cá đồng*, tức mắm làm bằng các loại cá đồng như rô, trê, lóc, sặc... khác với cá mặn là một dạng mắm làm bằng cá biển.

Điền trụ (田疇) Là ruộng rẫy của dân quê.

Điệp ngư (鰈魚) Nguyên là con cá *điệp*, tức loại cá có hai con mắt dính liền nhau còn gọi là *ương du ngư* (王餘魚) nhưng ở đoạn nói về cá đồng có thể ăn tươi, làm khô, làm mắm thì là con cá *sặc bướm* vậy.

Điếu kiều (吊橋) Là cây cầu bắc ngang hào thành có dây xích sắt để có thể kéo lên hay thả xuống được hầu phòng ngăn giặc vượt hào thành (còn gọi là *đích kiều*).

Điền ngư (鰈魚) Cá *vên*, một loại với cá hố, cá lẹp.

Điểu ngư (鳥魚) Cá chim. Cá chim có mấy thứ là:

- Cá chim trắng (白鳥魚) bạch điệp ngư, thịt ngon nhất.
- Cá chim đá (石鳥魚) thạch điệp ngư, cũng gọi là cá chim đen.
- Cá chim tòng (從鳥魚) tòng điệp ngư.
- Cá chim phấn (粉鳥魚) phấn điệp ngư.

Cả ba loại sau thịt ăn không ngon bằng cá chim trắng.

Đính (梃) Cái neo.

Đoản đao (短刀) Dao ngắn chừng ba bốn tấc tây nhưng vẫn dùng chủ yếu để chém chứ không phải chỉ dùng để đâm như dao găm gọi là *Trủy thủ*. Dao dài chừng gần một thước tây dùng để chém gọi là *Cương đao* hay *Bản đao*.

Độc (瀆) Là cái ngòi nhỏ chưa thành con kinh.

Độc mộc tiểu châu (獨木小舟) *Xuông độc mộc*, tức chiếc xuồng do khoét ruột một thân cây mà làm thành chớ không do dùng ba tấm ván đóng lại như chiếc tam bản. Loại thuyền độc mộc này sản xuất ở Campuchia rất tốt gọi là chiếc ghe lườn, chuyên dùng tải lúa.

Đối ngư (對(对)魚) Cá *đối*, hình thù giống như cá buôi nhưng nhỏ hơn rất nhiều, con nào lớn nhất cũng chỉ bằng cườm tay trẻ con. Cả ba giống buôi, chày, đối là loài cá chỉ ăn bọt nước và hay chạy lướt xẹt trên mặt nước cả bầy.

Đu dàng xay (槲楊榘) Trông một trụ ngắn ở giữa để tẩm ván lên chỗ giữa. Hai đầu có hai người ngồi dùng chân nhún đạp lên xuống, khi thuận khi nghịch mà đu.

Đu rút (槲棗) Người chơi đứng trên một cây ngắn cột vào sợi dây vắt ngang thanh xà rồi cầm đầu dây kia rút cho mình lên cao rồi thả xuống, lại rút lên mà chơi.

Đường vật (唐物) Đồ vật do người Trung Quốc chế tạo sản xuất

Ghe bản lông (篾板籠) Cũng là một loại ghe chở hàng nhưng nhỏ hơn ghe lán.

Ghe lán (簰欄) Một loại ghe chở hàng rất mạnh.

Ghe sai (簰差) Loại ghe nhỏ quân đội dùng để di chuyển cho mau lẹ.

Gia cáp (家鴿) *Bồ câu*. Loài này có thiên hình vạn trạng, thời xưa dùng để chuyển thư, nay nuôi làm cảnh, thường không sợ gần người.

Gia loa (椰螺) Là con ốc dừa.

Giá cô (鷓鴣) Là con gà gô, còn gọi là con đa đa.

Giá thu thiên (架鞦韆) Là đánh đu.

Giác ngư (角魚) (tiếng Khơ me là *trây cành choót*). Tức con cá chốt, giống hệt con cá lăng về hình thù nhưng rất nhỏ con, thường bằng ngón chân cái trở xuống. Cá chốt cũng ăn tạp, nhất là phân người. Cá này trước đây ở vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau nhiều vô kể. Tại Bạc Liêu còn lưu lại câu ca dao tuy nghe có vẻ biêu riếu nhưng mà đúng thực trạng thời đó là: *Bạc Liêu là xứ quê mùa. Dưới sông cá chốt, trên bờ Tiều Châu.* (Con cá trê cũng có tên chữ Hán là giác ngư).

Giác ngư (角魚) Là con cá trê, còn gọi là *hồ tử ngư* (鬍子魚) hoặc *đường sắc* (塘虱).

Giải (蟹) Là con cua, có rất nhiều loại như *cua biển* (hải giải), *cua đồng* (điền giải), *con còng*, *con còng gió*, *con ghe*, *con ba khía*, *con ghem* (ghem nhỏ con như còng, ba khía).

Giải hoàng não (蟹黃腦) Là *gạch cua* ăn rất béo, nhưng cũng hay gây tiêu chảy nếu ăn quá nhiều. Gạch có hai loại, gạch vàng lỏng màu vàng, gạch son đặc màu đỏ.

Giang lệ ngư (江鱧魚) Là con cá *chình sông*. Cá này hình thù như con lươn nhưng có kỳ trên lưng và dưới bụng, răng bén như răng chó cắn rất đau. Cá chình rất nhiều nhớt, thịt ăn tươi không ngon, nhưng làm khô thì cũng tạm tạm. Cá chình thuộc họ *mạn ngư* (鰻魚) là loài cá mình dài, không vẩy, nhiều nhớt.

Giang phạn ngư (江飯魚) *Cá cơm sông*.

Giáng hương (降香) Một loại cây gỗ có mùi thơm, gọi tên đầy đủ là *giáng chân hương*, tục truyền đốt gỗ này có thể giáng thần, cũng còn gọi là *kê cốt hương*, *tử tất hương*. Sách *Nam Phương thảo mộc trạng* viết Cây tử tất hương thân dài, lá nhỏ, rễ thật chắc có nhiều lớp vỏ, hoa trắng, trái đen. Thân nó dẫn ra để trong khói nóng un lâu ngày trở màu vàng, mùi hương có thể giáng thần. Lại sách *Bản thảo cương mục* viết: cây giáng chân hương tương tự cây tô phương, đem hun đốt ban đầu không thơm lắm, nhưng nếu trộn với vài thứ hương thì sức thơm dữ lắm.

Giao sa (蛟鯨(魷)) *Cá nhám*, còn có tên là *cá xà*.

Giới trùng (介蟲) Là loại có mai bằng chất sừng như rùa, ba ba, vich...

Hà mễ (蝦米) Là *tôm khô*. Hà mễ đọc theo âm tiếng Tiều là *hê bí*, đọc theo âm tiếng Quảng là *há mại*. Tôm khô cũng còn được gọi là *Can hà* (乾蝦). Chữ mễ trong ngữ cảnh

này không có nghĩa là gạo, mà chỉ những vật thể phơi khô quéo lại như hạt gạo. Do đó trà khô cũng được người Hoa gọi là *tê bí* tức *trà mế*.

Hạ trùng (夏虫) Thiên Trang tử, Thu Thủy nói: “Hạ trùng bất khả dĩ ngữ vu băng giá, đốc ư thời dã”, nghĩa là loài côn trùng chỉ sống có mùa hạ thì không thể nói tới băng tuyết mùa đông, luôn chịu thời gian khống chế. Hàm ý chỉ kẻ kiến thức hẹp hòi.

Hải đăng (海燈) Nò rạo biển.

Hải đế võng (海底網) Miếng đáy đặt cá mà ta quen gọi là trại đáy.

Hải đôn (海豚) Con lợn bể, tức con cá heo, cá nước.

Hải hổ (海虎) Cọp biển, tức tên gọi riêng để chỉ con rái cá mà tên chữ là Thát. Tệ nay đây cũng xin nói thêm tên chữ Nho của con rái cá là *thát* (獺) gồm chữ *lai* (賴) cộng bộ (犭) bàng. Vậy chữ 獺 phải đọc là *thát* chứ không thể đọc là *lai* hay *lai* như một số người đã nhầm.

Hải kính (海鏡) Con điệp biển.

Hải mã (海馬) Cá ngựa.

Hải miết (海蟹(齧)) Một loài ba ba biển gọi là *con vích*, thịt và trứng ăn rất ngon. Trứng vích ở Philippin là nhiều nhất.

Hải nga (海鵝) Ngỗng biển, lông đuôi dùng kết quạt hay làm đuôi mũ tên.

Hải nga linh (海鵝翎) Lông cánh ngỗng biển.

Hải phạn ngư (海飯魚) Cá cơm biển.

Hải phiêu sao (海鰮鮑) Mai con mực, dùng làm thuốc trị thần kinh suy nhược rất hay.

Hải sâm (海參) Tức con *đôn đột* hay *đĩa biển*, là một hải vị mắc tiền thường dùng trong tiệc tùng sang trọng.

Hải võng giang đăng (海網江燈) Đặt lưới đáy ở biển và chặn đăng sông, là hai phương cách bắt cá được khá nhiều.

Hàm (鹹) Là *mắm*. Mắm có nhiều dạng: Ướp muối nhận trong hũ đậy kín là mắm thông thường của người Việt ta. *Mắm nêm* ở dạng ngâm trong nước dùng để làm nước chấm bánh tráng cuốn thịt. *Mắm ruốc* là quết tếp cho nhỏ thành chất đặc sền sệt. Lại còn *mắm tôm* của người miền Bắc là thức chấm ăn rất ngon. Riêng người Hoa cũng dùng muối ướp cá, nhưng con cá họ để nguyên hình chỉ mổ bỏ ruột gan, phơi khô nhưng không khô cứng như cá khô, mà thịt cá ở thể khô dẻo gọi là *cá mặn*, tiếng Quảng Đông phát âm là *hàm dũy*, tiếng Tiều phát âm là *kèm hứ*.

Hanh ngư (亨魚) Cá hanh.

Hắc lý (黑鯉) Tức con cá chép màu đen. Cá chép có rất nhiều màu, kể cả đốm bông rất đẹp.

Hắc nhu (黑糯) Nếp than, tức nếp màu tím đen, nước cốt của nếp này có thể làm phẩm màu tía nhuộm vải thô được. Thứ nếp than này nấu xôi thì ngon tuyệt. Hồi chúng tôi còn nhỏ ở xóm làng Bạc Liêu, sáng sáng ba má cho năm các đi học thường ra đứng đón ở đầu cầu trông chờ mấy bà Khơ me ở Sóc Đồn quẩy gánh lên bán, một đầu là xôi nếp than, đầu kia là cơm rượu nếp than đựng trong cái diệm sành có miếng lá sen đập lên. Xôi tím lịm đen tuyền, được đơm trên một miếng bánh phồng hình tam giác lớn cỡ bàn tay, bỏ lên một nhúm dừa nạo, một muống đường cát mỡ gà, thêm một nhúm muối mè rắc vô xôi, vắt tròn nắm xôi bánh phồng lại ăn ngon đáo để. Nắm xôi ba các còn hai các ăn thêm chén cơm rượu nếp than thơm nồng là no lòng cấp sách đến trường. Ôi, nay chỉ còn là vang bóng một thời.

Hấu (鬣) cũng gọi là *Hấu mị* 鬣媚, *Hấu ngư* 鬣魚, con sam, tên khoa học là *Limulus Longispinus*, thuộc loài giáp xác, toàn thân hầu như được bao bọc bởi một lớp giáp cứng mà các góc cạnh đều có gai nhọn nhú lên. Thường người ta bắt được con sam ở thế cặp, tức con sam đực đeo cứng trên lưng con sam cái. Do đó tục ngữ có câu: *Đeo dính như sam*.

Hậu phác (厚朴) Vỏ với, dùng làm thuốc.

Hoa lê can (花鰲乾) Khô cá lóc bông.

Hoa lê ngư (花鰲魚) Cá lóc bông hay gọi tắt là cá bông. Cá này hình thù tương tự cá lóc nhưng mình có vằn bông, lớn con hơn nhiều và tính tình cũng hung dữ hơn nhưng thịt thì không ngon bằng cá lóc, giá bán rẻ hơn nhiều.

Hoa mạn ngư (花縵魚) Con cá kèo. Cá kèo làm món gì ăn cũng ngon, như kho tiêu, kho măn măn, kho mắm, nấu canh chua, chiên tươi, nấu cháo. Còn khô cá kèo nướng chấm nước mắm giấm me, uống rượu đế thì hết xẩy. Nhân khi đem ra chợ bán, cá kèo được đổ trong cái trường bằng thiếc ló đầu lên đông lúc nhúc nên trong sần banh, hay trong rạp hát, chỗ ngồi hạng bình dân khán giả chen chúc đông đảo được gọi là hạng cá kèo. Khi làm thịt cá kèo chỉ cần bỏ muối vào xóc cho đều để cá bung nhớt ra là đủ, không cần phải cạo nhớt hay chà mặt cửa dưới nền xi măng thịt cá sẽ cứng đờ ăn không ngon. Khi nước luộc cá sôi ta hớt bọt là xong và như vậy thịt cá sẽ mềm ngon tuyệt. Ăn cá kèo phải để nguyên con và chính cái bụng của nó có mật đắng đắng và mỡ béo ngậy mới là phần ngon béo nhất của con cá kèo!

Hỏa kê (火鷄) Là con gà tây còn gọi là gà lôi. Phàm đà điểu, gà lôi, gà sao đều gọi là hỏa kê.

Hoàng lạp (黃蠟) Sáp ong.

Hoàng lương (黃梁) Là *hột kê* màu vàng tức *sọt gô* mà phàm ai có chút lãng mạn đều không thể nào quên chuyện một giấc hoàng lương. Sọt gô được trồng rất nhiều ở Ấn Độ và dùng để cho ngựa ăn, nhưng ở nhiều nước nghèo thiếu ăn, như ở Phi châu người vẫn phải ăn! Hoàng lương cũng còn gọi là *cao lương*.

Hoàng mạch (黃麥) Là *trái bắp*, còn gọi là ngọc thực.

Hoàng oanh (黃鶯) Chim oanh, tiếng hót líu lo, thanh tao rất êm tai.

Hoàng tinh (黃精) Thứ cây thân thảo sống rất lâu, rễ hình như cái ống nhỏ ăn được và dùng làm thuốc. Bột hoàng tinh khuấy nấu cho người bệnh ăn rất tốt. Người bình dân ta gọi trại là *mình tinh* (*bình tinh*).

Hoắc hương (藿香) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm dùng làm thuốc, tên khoa học là *Bétoine*.

Hồ (弧) Cây cung gỗ.

Hồ cổ (胡鼓) Là cái trống bỏi của người Hồ.

Hồ sa ngư (胡鯊魚) Cá xà ở hồ.

Hồ tiêu (胡椒) Tiêu cay làm gia vị.

Hổ hà (虎蝦) Là con *tôm hùm*, vỏ có nhiều vằn gai, dùng treo chơi, còn thịt ăn rất ngon ngọt mà chắc.

Hội điển (會典) Cũng gọi là Tự điển, là sổ chép tên thần được cúng mỗi năm của triều đình.

Hồng chung (洪鐘) Là chuông to, còn gọi là đại hồng chung.

Hồng diêm (紅鹽) Tức muối mới cào còn dính đất màu hồng hồng chưa nấu thành muối bột, nhưng người địa phương quen gọi là muối đen.

Hồng hà (紅蝦) *Tôm đỏ*, tức *tôm he*.

Hồng ngư (紅魚) Cá hường.

Hồng tửu (紅酒) Là rượu nấu bằng nếp than còn gọi là *rượu ịch*, *rượu lễ*, *rượu nếp than*.

Hùng khổ (熊苦) Mật gấu, dùng làm thuốc trị trật đả thật hiệu nghiệm.

Huyền phách (玄珀) Thường gọi tắt là *huyền*, mài đen bóng, làm vòng đeo tay của phụ nữ rất đẹp.

Huyết sò (血蝸) Là con sò *huyết*, tên chữ Hán là *huyết ham* (血蚌), *huyết trứu* (血縑).

Hương loa (香螺) Ốc thơm. Theo sách *Mân trung hải thác sơ* mô tả thì con ốc hương này lớn như cái bình, dài tới mấy tấc, là một trong các loài ốc biển. Nếu ta lấy cái mài của nó trộn với nhiều hương liệu rồi đốt lên thì rất thơm, nhưng nếu đốt riêng cái mài thì có mùi hôi (chữ *áp* (𪔐) có nghĩa là cái yếm cua, không biết đối với con ốc là cái mài hay cái vỏ. Chờ chỉ giáo).

Hương phụ (香附) Gọi đủ là *hương phụ tử*, là thứ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là *cỏ cú*, dùng làm thuốc, tên khoa học là *Cyperus rotundus*.

Hương toán (香橼) Là cây xoài, còn gọi là *mông mộc*.

Hữu tê thai sanh (有躋胎生) Loài cá ông, cá đao có rún, đẻ con và cho con bú.

Hỷ thước (喜鵲) Chim khách.

Ích mẫu (益母) Thứ cây cao chừng một thước ngoài, phụ nữ thường uống để trị bệnh đường máu huyết.

Kê tì ngư (鷄脾魚) Cá mè gà, kho tương ăn rất ngon.

Khoáng miêu (礦苗) Quặng mỏ.

Khố (袴) Cái khố quần từ sau lưng vòng qua đến rún mà ngày nay đồng bào dân tộc ít người một số vùng ở Tây Nguyên còn mặc.

Khổ qua (苦瓜) Tức trái *mướp đắng* gọi theo người miền Bắc, người miền Nam nhiều người gọi nhầm lẫn là trái *hủ hoa* từ nhiều đời nên nay cũng khó sửa lại cho đúng.

Không tâm bồ (空心蒲) Cây cỏ bàng.

Khổng tước (孔雀) Là con công.

Kì xỉ (鬚翅) Kỳ và vi cá. Ở đây muốn nói kì, vi cá mập làm khô bán rất đắt tiền.

Kiến ty (繭絲) Kén con tằm, dùng làm thuốc.

Kiều (梟) Con chim heo, ban đêm vừa bay kiếm ăn vừa kêu eng éc như heo kêu.

Kim diệp (金葉) Tức vàng lá, hình thức khác với vàng thoi, vàng nén, vàng đồ (là vàng đã làm ra đồ trang sức).

Kim mao cẩu tích (金毛狗脊) Lông cu ly, dùng làm thuốc.

Kim ngao (金鼈) Là một loại ba ba lớn ở biển.

Kim phốc đầu (金撲頭) Cái khăn đội đầu bằng vàng. Phốc có nghĩa là quần đầu, đội đầu bằng khăn. Phốc đầu còn gọi là *mạt thủ* (帕首), *trách cân* (幘巾), do Vũ Đế đời Hậu Chu chế ra bằng cách xếp cái khăn dè ra bốn mép để đội trên đầu. Chiếc khăn đội dè ra bốn mép này đời sau sửa đổi lại thành hai mép, rồi kéo dài cái mép ra thành như mũ cánh chuồn, lại cũng có kiểu giao mép, giao cánh. Kiểu dè cánh ra dùng để Thị nghị xá nhân đội, thứ giao cánh dùng để quan Hiệu úy đội.

Kim thân (金身) Tức tượng Phật bằng vàng hay thép vàng. Kinh điển Phật giáo cho rằng Phật thân có đầy đủ tướng tốt trang nghiêm nên gọi là *diệu sắc thân* hay *kim sắc thân*.

Kim xà bì (金蛇皮) Da rắn vàng.

Kinh cừ (涇渠) Kinh là con rạch, cừ cũng là con rạch nhỏ. Kinh cừ là con kinh, con rạch nho nhỏ.

Kinh giới (荊芥) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.

Kỳ nam (琦楠) Một loại lâm sản cực quý của nước ta như trầm hương nhưng giá trị cao hơn, người Hoa gọi là *Hắc trầm hương*. Cây kỳ nam xuất sản ở miền Trung nước ta.

La bặc (蘿蔔) Là *củ cải* dùng ăn tươi (bóp xối), nấu canh, hay muối làm củ cải mặn, tiếng Tiều gọi là *xại pấu*.

La lăng (綾羅) *Lãnh* và *là*, hai loại vải láng mặt.

Lam tất (藍漆) Chất chàm bột, dùng làm thuốc.

Lang sách (欄柵) Là sà n ghe dùng để chất đồ vật.

Lão ông diểu (老翁鳥) Là *con chàng bè*, đi lum khum như bộ dạng ông già, trong cổ có cái bìu đựng tôm cá bắt được để mang về ới ra cho con ăn.

Lão ông ngư (老翁魚) *Cá úc mím*.

Lạp (liệp) **ngư** (臘魚) Con cá *lạp*.

Lăng ngư (鯪魚) *Cá lăng*. Cá này hình thức chỉ tương tự chứ không hoàn toàn giống cá tra và không thể nuôi được. Theo nhận xét, phần đông thì cho rằng cá lăng ăn ngon hơn cá tra nhiều, nhưng cá lăng không có số lượng nhiều như cá tra nên cũng không có mà làm khô như cá tra.

Lâu (簍) Là cái *lọp* dùng để đặt cua cá.

Lê can (鰲乾) *Khô cá lóc*.

Lê ghe (梨簏) Là ghe mà đầu đuôi đều khắc chạm, sơn vẽ sắc sỡ.

Lê ngư (鰲魚) *Cá lóc*, còn gọi là *sinh ngư* (生魚). Cá lóc tùy từng địa phương mà còn có tên là *cá chuối*, *cá quả*, *cá tràu*. Loại cá lóc nhỏ con sống theo khe mương cạn gọi là cá tràu giục. Cá dầy cũng giống như cá lóc bông nhưng nhỏ con hơn, lớn nhất là cỡ cườm tay anh nông dân. Cá dầy kho hay nấu canh chua không ngon bằng cá lóc, nhưng nướng trui thì ngọt hơn nhiều.

Loại cá bông và cá lóc đầu sa mưa lên chỗ cạn có rau muống hay cỏ năn bắt cặp quây ổ để trứng rồi nở con. Sau khi con nở ra cá con màu đỏ gọi là cá lòng ròng hay ròng ròng và được cha mẹ dẫn đi. Cái hại của bầy lòng ròng là chúng phải trồi lên hít bọt rồi lặn xuống cho nên đi tới đâu là bị phát hiện tới đó, không như cá trê chỉ tự ngậm dưới nước chẳng bị ai phát hiện. Cá lóc cha và cá lóc mẹ thay phiên nhau giữ bầy con rất nghiêm ngặt và luôn táp móng thị uy để đánh đuổi mấy anh cá rô hay rình ăn cá lòng ròng. Trong thời gian giữ con, cá cha thường lội vòng ngoài và cá mẹ thì luôn lội ngay dưới bầy. Vào thời kỳ này cả cá lóc cha và mẹ đều không ăn câu dù bụng đói meo. Người câu cá mẹ lòng ròng phải cố làm cho nó giận hoặc giật mình vì tưởng con mồi là địch thủ đến hăm dọa an ninh con nó thì nó mới táp mồi. Mà thật tội nghiệp, có khi nó vừa táp xong là nhả mồi ra ngay. Đối với cá lóc mẹ lòng ròng cách câu hay nhất là móc lưng con cá rô con còn sống bỏ ngay bầy là nó ăn liền. Đối với cá lóc bông giữ con thì hay nhất là

cột túm hai chân một con chim sẻ rồi móc lưỡi câu vào thả xuống ngay bầy cho con chim cánh đập chân chồi thì cá mẹ tấp liền. Nhưng ngày nay, người ta câu bằng vệt con thì cá mẹ lòng ròng khôn thể mấy cũng phải tấp mỗi câu. Khi cha mẹ lòng ròng bị bắt hết thì chỉ nửa tiếng đồng hồ sau là cả bầy con bị cá trê, cá rô ăn sạch. Ấy là chưa kể người Khơ me thường hay dùng xà nen xúc cả bầy lòng ròng đem ra chợ bán. Thời Tây cấm ngặt chuyện bán cá lòng ròng ngoài chợ.

Liên ngư (蓮魚) Cá ngừ.

Liên tử (蓮子) Hạt sen, dùng để nấu chè và làm thuốc.

Linh dương giác (羚羊角) Sừng con linh dương, mài với nước làm thuốc tráng dương.

Linh hoa (蛉螺) Là con ốc len.

Linh ngư (鯰魚) Là con cá linh, tuy nhỏ con nhưng mà nhờ số lượng quá nhiều nên là một sản phẩm kinh tế quan trọng của sông biển Nam Bộ. Cá linh dùng ủ nước mắm hoặc nhện mắm ăn rất ngon.

Long diên hương (龍涎香) Thứ bột trắng nổi ngoài biển, người ta cho là nước dãi rồng, thật ra đó là tinh của con cá ông.

Long dự (龍輿) Xe rồng.

Lô hoa ngư (鱸花魚) Cá bông lau. Cá này thịt ngon nhất trong họ cá tra và rất mắc tiền. Thường các tiệm cơm hay lập lòe đánh lặn con đen, gạt cho khách qua đường ăn cá tra mà nói dối là cá bông lau. Tương tự như cá bông lau mà ngon hơn và rất mắc tiền là cá dứa, tên chữ Hán là *Đại khẩu ngư*. Cá dứa và cá bông lau cũng ăn tạp phân và các thức ăn nặng mùi khác, nhưng cả hai thứ này đều sống ở sông nước thiên nhiên chớ khó mà nuôi được.

Lô hội (蘆薈) Một thứ cây ở nhiệt đới lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).

Lô ngư (鱸魚) Cá vược.

Lô tư (鸕鶿) Con chim cốc, còn gọi con công cốc, con ô quý, con thủy lão nha, con chàng cốc. Loài này quen thủy tính, lặn rất giỏi để bắt cá ăn. Khi bị đuổi nó có thể lặn xuống nước hàng mười phút để trốn. Vì con công cốc lông đen tuyền một màu nên mới gọi là con quạ nước hay con quỉ đen.

Lộ (鷺) Con cò. Cò có rất nhiều giống như cò trắng, cò gà, cò ma, cò trâu, cò hương, cò lửa.

Lộc bì (鹿皮) Da nai.

Lộc gân (鹿筋) Gân nai, là một món ăn quý hiếm trong các bữa tiệc.

Lộc nhung (鹿茸) Sừng còn non của con hươu nai dùng làm thuốc rất bổ.

Lý (里) Tức là dặm.

Lý ngư (鯉魚) Cá chép.

Lý y (裏衣) Áo lót mặc bên trong của phụ nữ, nghĩa tương đương như hồng la y.

Ma bì (麻皮) Vỏ cây gai.

Mã tiền tử (馬前子) Tức là *củ chi*, để làm thuốc, tên khoa học là Noix vomique.

Mạch môn (麥門) Gọi đủ là *mạch môn đông*, tên khoa học là *Camelina medica*, rễ dùng làm thuốc Bắc.

Mai ngư (枚魚) Cá mèi.

Mạn niêm ngư (鰻鮎魚) hay **son mao ngư** (山毛魚) là loại cá có nọc kịch độc, ai bị đâm thì thân mình đau nhức oằn oại, nóng lạnh nôn mửa, rên la suốt 24 tiếng đồng hồ. Dân đánh cá người Hoa xếp nó đứng vào hàng thứ ba trong bốn con kịch độc là:

1. **Nhất hồng ngư** (nhất cá đuối) còn gọi là **miết ngư** (鼈魚). Về cái gai cá đuối hình như trời đất cũng cố ý hạn chế khả năng phóng độc của nó nên cái ngòi độc chỉ lú ra cách cạnh đuôi nó cỡ 1/3 cái đuôi chớ không ở chót đuôi. Nếu ở chót đuôi thì con cá đuối sẽ sử dụng cái gai độc kia linh hoạt dữ tợn biết đường nào. Cũng giống như con rắn hổ mang chỉ quặp ngược lại chớ không mổ thẳng được, nhờ vậy mà tầm sát hại của cái mổ bị hạn chế khá nhiều. Ấu cũng là sự sắp xếp của tạo hóa.

2. **Nhị hổ (ngư)**: nhì cá mang ếch, còn gọi là *cá ba gà* vì khi bị nó đâm phải vái tới ba lần gà mới hết (tương truyền). Tuy nhiên thịt nó thì ngon lắm, người Quảng Đông rất thích cá mang ếch chưng tương.

3. **Tam sơn mao (ngư)**: ba là con cá ngát, còn gọi là *mạn niêm ngư*.

4. **Tứ kim cổ (ngư)**: bốn là cá nâu, còn gọi là *cá mặt quỷ*, *cá me rồ*.

Mạn xà ngư (縵蛇魚) Là con đên. Đên sông cắn gậy mê nhưng không chết còn con đên biển cắn gậy mê sâu rồi chết luôn. Thật ra đên cũng thuộc họ *mạn ngư* (縵魚) tức cá mình dài, không vẩy, nhiều nhớt.

Mãnh hỏa du (猛火油) Là dầu rái hoặc dầu chai dùng để trét thuyền, nhúm lửa, trét thùng cây.

Mặc ngư (墨魚) Là con cá mực, gồm nhiều loại như *mực ống*, *mực ma*, *bạch tuộc*.

Mẫu lệ (牡礪) Là vỏ con hào, dùng làm thuốc trị ghẻ lở.

Mễ loa (米螺) Ốc gạo.

Miên hoa (棉花) Bông vải, thứ to gọi là *cát bối*.

Miến tuyến (麵線) Là mì dẻo dài sợi. Từ này người Tiều phát âm là mì xọa, người Nam Bộ nói nhại theo khá chuẩn âm là mì xọa (𠵼). Chữ Nôm 𠵼 đọc là *xọa* vì được tác giả chú thiết âm là xứ ngọa tức xọa. Chữ Nôm mì xọa (𠵼) nhằm nhại âm mà không chỉ

thật nghĩa (ngày nay ở miền Tây Nam Bộ người ta dùng tiếng mì xua như tiếng Việt thông thường).

Miết (鱻(鰲)) Tục gọi con của đình, nhỏ gọi là con hôn.

Miết giáp (鼈(黿)甲) Là mai con ba ba.

Miết ngư (鼈(黿)魚) Con cá đuối, còn gọi là bò ngư.

Miết quần (鰲(黿)裙) Là cái vè con của đình, tức cái rìa thịt sụn quanh cái mai của nó ăn rất giòn ngon. Vè cua đình nấu cà ri hay xào lăn ăn hết phần.

Mộc khô (木灰) Là than do nung cây trong lò than mà thành, sắc đen nhánh chụm không khói mà cho nhiệt năng rất cao và rất đều ngọn lửa, xưa đặc dụng trong việc đun bếp. Than đước Cà Mau là tốt nhất.

Mộc miết tử (木(木)子) Hạt gấc, dùng làm thuốc.

Mộc nhĩ (木耳) Nấm mèo, làm gia vị rất ngon.

Nam bạch truật (南(南)白(木)木) Bạch truật ta. Bạch truật tên khoa học là *Atractyle*, cao chừng một thước ngoài, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, rễ dùng làm thuốc Bắc.

Nam dược (南(南)藥) Tức thuốc Nam dùng song hành với thuốc Bắc. Thuốc Bắc thường là các vị thuốc đã qua sơ chế và do thầy thuốc Bắc ra toa hốt thuốc tại các tiệm thuốc Bắc. Thuốc Nam là các loại thuốc thường chưa qua sơ chế mà ở dạng cây cỏ còn tươi lại dùng rất ít vị, chủ yếu là do thầy thuốc Nam tức thầy thuốc chỉ qua kinh nghiệm thực tiễn chứ không phải những người biết chữ Nho có học qua y thuật Trung Quốc. Thuốc Nam thường rẻ tiền và tiện dụng cho giới bình dân.

Nam mai (南(南)梅) Tên một loài mai ở miền Nam, thân cành tựa như cây mù u, hoa trắng, trồng nhiều tại gò Cây Mai, Chợ Lớn.

Nam nhân sâm (南(南)人(人)參) Tức nhân sâm ta, tương truyền không tốt bằng Bắc nhân sâm, hay Cao Ly nhân sâm.

Nam tinh (南(南)星) Củ giải chuột.

Nam yên (南(南)烟) Là thuốc rê để phân biệt với hương yên là thuốc thơm của Tây dương.

Náo khẩu (淖(淖)口) Bưng bùn hay lảng bùn là một khoảng đất thấp quanh năm chứa bùn nước nhưng không sâu, ghe thuyền không đi được. Có nhiều loại bưng như bưng lác, bưng năn, bưng môn nước, bưng lục bình. Náo khẩu chỉ chung bất cứ bưng bùn nào.

Náo pha (淖(淖)陂) Là bưng chằm bùn lầy, nước đọng mọc đầy năn lác.

Nê thấp thổ (泥(泥)濕(土)土) Là đất sinh bùn nhão.

Nga truật (莪(莪)術) Củ ngải xanh, dùng làm thuốc.

Ngọc ngư (鱈魚) Cá sấu. Xin nói thêm sấu cá là loại sấu nhỏ con không hại được người chỉ chuyên bắt cá mà ăn, thường là môi ngon cho bọm nhậu miền Tây hoang dã xưa kia.

Ngao bạng (鰲蚌) Là con *ngheu*, con *sò*.

Ngân hà (銀蝦) Là con *tép bạc*. Tép bạc có ba loại:

a. Loại tép bạc thể rất to con, mình to cỡ ngón cái (loại xuất khẩu 14 con một ký), dài chừng một tấc ngoài, nay được nuôi để xuất khẩu còn gọi là *tôm thể*. Tép bạc thể còn gọi là *tép xây tiêu*.

b. Tép bạc thường, mình to cỡ ngón tay giữa, dài chừng 8 phân.

c. Loại tép bạc nhỏ, gọi là *con quách*, mình nhỏ cỡ đầu đũa, dài chừng ba phân. Loại tép bạc nhỏ này được ướp muối quyết như làm mắm ruốc, màu đỏ au ăn rất thơm ngon, nhất là ăn với ổi, cóc, me chua, xoài tượng sống. Mắm ruốc bằm với thịt và xả ớt đem xào ăn ngon lắm, lại để được lâu

Ngân tai ngư (銀腮魚) Cá bạc má.

Ngọc phù dung (玉芙蓉) Bông phù dung sớm nở tối tàn, ngày thay hai lần sắc, sáng trắng chiều hồng.

Ngô công (蜈蚣(蚣)) Là *con rít*, dùng làm thuốc rất hay.

Ngốc ngư (禿魚) Con cá nóc, còn gọi là *đôn ngư* (鮃魚) hay *hà đôn* (河豚). Xin nói thêm là trẻ con rất thích vọc cá nóc, vì cầm thân mình nó dùng hai ngón tay vo ve một lát là nó phình tròn căng như trái banh. Cá nóc là loài cá độc, không nên ăn.

Ngốc thu (禿鶯) Cũng một loại *chàng bè*.

Nguyên hạc (元鶴) (tức *huyền hạc*) Con hạc đen.

Ngũ sắc nhan liệu (五色顏料) Thuốc vẽ năm màu.

Ngư (魚) Cá, có ba loại: *cá biển* (hải ngư海魚), *cá sông* (giang ngư江魚), và *cá đồng* (điền ngư田魚, hay trạch ngư澤魚).

Ngư đở (魚肚) *Bong bóng cá*, là một món hải vị đắt tiền.

Ngư xí (魚翅) *Vây cá*, thường là chỉ vây cá mập, một món ăn bổ dưỡng ngon miệng, là hải vị đắt tiền.

Ngưu tất (牛膝) Tên một thứ cây rễ dùng làm thuốc Bắc.

Ngưu thiệt ngư (牛舌魚) Là con cá *lưỡi trâu*. Sở dĩ gọi như thế là vì hình dạng nó đẹp mà dài như lưỡi con trâu. Cá này có cái lạ là hai con mắt nó ở cạnh kề nhau, miệng thì méo xẹo, thân mình như bị lóc bỏ đi phân nửa. Vùng Rạch Giá còn lưu lại câu hát rất thi vị: *Con cá lưỡi trâu sấu ai méo miệng, Con cá bẫy châu (bãi trâu) nhiều chuyện sứt môi*. Thịt cá lưỡi trâu nấu canh măng mẳn hay chiên muối tươi ăn rất ngon. Cá lưỡi trâu còn gọi là *cá bơn*, *thòn bơn*, *lòn bơn* và tên chữ là *tỉ mục ngư* (比目魚).

Nhạn (雁) Con nhạn là loài chim thiên di, hễ mùa thu là quay trở lại.

Nhân trần (茵陳) Tức *cây bồ bồ*, thuộc họ Compositae.

Nhu bính (糯餅) Là *bánh tét*, vật liệu chất lượng cũng tương tự bánh chưng ngoài Bắc nhưng bánh chưng hình vuông đẹp, còn bánh tét hình tròn. Đặc biệt bánh tét còn có nhưn chuối là điều bánh chưng không có.

Nhục quế (肉桂) Còn gọi là *đan quế*, tên khoa học là *Cinamomum Cassia*, là cây mà gỗ phơi khô cần thấy vị cay ngọt mà thơm dùng làm thuốc. Cây này ở Quảng Tây, Trung Quốc cũng như miền Trung Việt Nam có nhiều.

Nhuyễn ngư (軟魚) *Cá khoai*. Cá khoai còn gọi là *Long đầu ngư*.

Nhữ (鴛) *Con chàng nghịch*.

Ô ghe, châu ghe (烏鱗朱鱗) Là thuyền chiến có nhiều chèo vừa dài vừa dầy be, ngoài thân sơn toàn màu đen gọi là *ô ghe*, toàn thân sơn màu đỏ thì gọi là *châu ghe*.

Ô rô (烏蘆) Nguyên văn viết là *ô lô* nhưng chính là cây *ô rô* vì tiếng Hoa không có phụ âm r nên cây ô rô được viết thành ô lô. Ô rô là một cây mọc thành lùm ven sông rạch nước mặn hay ngọt, thân và lá có gai đâm rất đau, trên đầu nhánh có bông trắng đơm thành chùm. Tên chữ Hán của cây ô rô là *Lão thử lặc* (老鼠勒).

Ô tặc (烏賊) *Con mực nang*.

Phèn ngư (鱗魚) Là con *cá phèn*, có hai loại vàng và trắng. Cá phèn chỉ sống ở dưới đáy sông sâu nên chài nó rất khó, nhưng thịt thì ngon tuyệt và có lẽ mắc tiền nhất trong các loại cá sông. Người Hoa rất thích ăn loại cá này và họ gọi nó là “âu xiêu ngấu” có nghĩa là “gã râu đen” vì con cá phèn có mấy cái râu rất dài phần chót màu đen. Khi xưa chúng tôi đi chài ở sông Cái Bé đợi nước gần đứng lớn quãng chài giữa sông là hay bắt được cá phèn. Chúng tôi cũng giăng lưới ghe bắt được cá nầy nhiều ở sông Cái Lớn. Cá phèn vàng mắc tiền hơn phèn trắng. Cá phèn còn có tên chữ là *phi lý* (緋鯉).

Phi phong y (披風衣) Tức cái *áo dài*.

Phi thúy (翡翠) Chim *trả*, lông màu xanh lơ gồm nhiều loại như *thằng chài*, *sa sả*.

Phiên lê (番梨黎) Là trái *khóm*, trái *thơm*, trái *dứa*.

Phiên thự (番薯) *Khoai lang*. Khoai lang được dăm bằng nhánh dây trên giồng. Dây này nếu được ươm bằng củ thì tốt hơn dây từ trong nhánh mọc ra. Sau một tháng khi dây bò dài thì phải đảo dây, tức lật ngược dây mé bên này giồng trở qua bên kia, mục đích là không cho dây ăn rễ nhiều xuống đất, để củ được to. Đúng ngày tháng phải dỡ giồng thu hoạch khoai vì nếu để quá hạn củ khoai bị sùng ăn không xài được. Khoai lang gồm có *khoai lang bí* màu đỏ, *khoai lang vàng* và *khoai lang trắng*. Lại còn có *khoai lang Dương Ngọc* ruột màu trắng có một vành tròn màu tím trông rất đẹp mắt.

Phiến trụ (扇墜) Là cái *tùng*, cái *tụi*, cái *rua* làm bằng tơ, hoặc nếu của vua chúa thì làm bằng ngọc để treo móc ở cán cây quạt. Từ này tiếng Tiều phát âm là *xí tụi*, người Nam Bộ nói nhại theo khá chuẩn âm là *xí tụi*. Chữ Nôm *xí tụi* (侈墜) nhằm chỉ âm không chỉ thực nghĩa.

Phong lạp (蜂蠟) Là *sáp ong*. Thứ sáp lấy được từ tổ ong do chúng hút mật hoa cây giá tức cây tràm trắng là thứ tốt nhất, xưa dùng để tiến dâng lên kinh đô.

Phong miết (蜂螫) Con *ba ba*.

Phong thạch (蜂石) Là *đá ong*.

Phốc đao (朴刀) Là cây đao cán dài lưỡi to nhưng bề thế không to bằng cây đại đao như kiểu cây Thanh Long đao của Quan Vân Trường đời Tam Quốc. Phốc đao cán có quấn dây sắt để đánh được như cái phốc.

Phù (鳧) *Vịt nước, le le*, còn gọi là *thủy âu*. Loại này bảo vệ con còn nằm trong ổ thật thông minh. Khi có người đi đến gần ổ của nó làm trong buổi lúa thì cả con đục lặn con cái giả bộ như chim bị thương xệ cánh dẫn người ham bắt nó đuổi theo một hồi ra xa ổ là chúng bay mất.

Phù lâu (芙蕖) Là *trầu dây* mà các bà, các cô khi xưa ăn với vôi và cau. Nay số phụ nữ ăn trầu còn rất ít.

Phục điểu (鵬鳥) Chim *cú*, gồm *cú mèo* tức *miêu đầu ưng* (貓頭鷹), *cú vọ* tức *hào điểu* (鴞鳥) đều là giống chim dữ săn mỗi ban đêm, có bộ mặt giống như con mèo nên bị coi là loài chim mang điềm gở.

Phục linh (茯苓) Một thứ cây loài ẩn hoa, sanh ở trong rừng thông thành từng khối, vỏ đen ruột hơi đỏ, dùng làm thuốc Bắc.

Phức giác ngư (馥角魚) Cũng như cá lạng, trên lưng có tới mấy cái gai nhọn.

Phương (方) Đơn vị đo lường gạo.

Phương ngư (方魚) Là con *cá thòi lòi*. Cá này sống trên bãi bùn cạnh mé nước sông, nước lớn thì nhảy lên cạnh bờ, nước ròng lội lên trên bãi hay trong lùm ô rô. Cá này kỳ vi và vảy có nhiều màu rất đẹp, miệng vuông, mắt lộ như mắt tôm. Cá thòi lòi làm hang rất sâu và khi có động chun vô hang thì cũng khó bắt lắm. Cá thòi lòi sông rạch to bằng ngón cái cho tới mút đũa. Cá thòi lòi sông cái to cỡ cườm tay đứa trẻ. Còn cá thòi lòi biển to cỡ cườm tay anh lực điền. Người ta bắt thòi lòi bằng cách ban đêm rọi đèn như bắt ếch chớ không thể câu được, mặc dù thòi lòi vẫn ăn câu và nó rất thích mỗi trùn. Cá thòi lòi lột da kho tộ thịt thơm mùi sữa ăn rất ngon

Phường ngư (魴魚) Cá *mè*. Có bốn loại là *cá mè trắng*, *cá mè đở đuôi*, *cá mè hoa*, và *cá mè hôi*. Riêng cá mè hôi thì hầu như thịt nó quá hôi không thể ăn được. Cá mè còn có tên chữ là *liên ngư* (鱧魚).